TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **842**/2022/HS-PT
Ngày: 06/12/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bình - Kiểm sát viên cao cấp; ông Nguyễn Văn Tấn – Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 06 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 739/2020/TLPT-HS ngày 16 tháng 9 năm 2020 đối với bị cáo Lê Văn Q và đồng phạm phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" do có kháng cáo của các bị cáo, bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 275/2020/HSST ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Văn Q**;** tên khác: Không; sinh ngày 28/6/1973 tại Hải Dương; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Tổ A, thị trấn C, huyện T (nay là tổ dân phố số C, phường C, quận N), thành phố Hà Nội; nơi cư trú trước khi bị bắt: Phòng 3526 B, nhà R, Khu đô thị R- Số G N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch Hội; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Xuân T1 và bà Quách Thị H *(đều đã chết);*có vợ là Trần Thị N và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 30/5/2017; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Lê Văn Q*:* Luật sư Hoàng Văn T2 - Công ty L6 thuộc Đoàn luật sư thành phố H.

2. Phạm Ngọc T3**;** sinh ngày 03/12/1985 tại Phú Thọ; nơi thường trú: P305, đơn nguyên 1- CT3, khu đô thị V, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; nơi ở trước khi bị bắt: Phòng 2202 CT5, Chung cư H, đường T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH N6; trình độ học vấn: Cao đẳng Công nghệ thông tin; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Đức T4 và bà Mai Thị P; có vợ là

Trương Thị T5 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 30/5/2017; có mặt.

3. Vũ Đình H1**;** sinh ngày 18/9/1983 tại Cao Bằng; nơi cư: Thôn Đ, xã P, huyện S, thành phố Hà Nội; nơi ở: P V Tòa nhà V, Khu đô thị V, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Công ty TNHH N6; trình độ học vấn: Cử nhân Công nghệ thông tin; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Vũ Đình H2 và bà Nguyễn Thị H3*;* có vợ là Trần Phương H4 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 30/5/2017; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Vũ Đình H1:*

1. Luật sư Nguyễn Thị Hằng N1 và Nguyễn Thị Phương L - Văn phòng L7 thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

2. Luật sư Nguyễn Minh A - Công ty N6 thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

4. Huỳnh Trọng N2**;** sinh ngày 19/11/1988 tại Thái Nguyên; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Số G phố D, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; nơi ở: T04 - 1709 khu đô thị T - Số D, M, phường V, quận H, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc truyền thông Công ty TNHH N6; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Huỳnh Hữu S và bà Đỗ Thị B; có vợ là Vũ Thùy A1 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 06/01/2019; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Trọng N2:* Luật sư Nguyễn Trọng Q1 - Công ty N6 thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

5. Đỗ V (tên gọi khác: Michael Do); sinh ngày 30/6/1984, tại Quảng Ngãi; nơi cư trú: Đ, thôn N, xã B, huyện B, Quảng Ngãi; nơi ở: P tòa nhà A, Chung cư T N, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên Phụ trách Công nghệ thông tin *(IT)* của Công ty TNHH N6; trình độ học vấn: Cử nhân Công nghệ thông tin; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Đỗ Ngọc L1 và bà Cao Thị M; có vợ là Nguyễn Thị Minh H5 và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 15/9/2018; có mặt.

6. Nguyễn Thành N3**;** sinh ngày 07/11/1982 tại Lào Cai; nơi cư trú: Thôn Y, xã K, huyện V, tỉnh Lào Cai; nơi ở: Số B, ngõ F, đường N, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên Phó giám đốc phụ trách đào tạo Công ty TNHH N6; trình độ học vấn: Cử nhân Toán học; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn H6 và bà Bùi Thị Bích G; có vợ là Lương Thị T6 và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại; có mặt.

7. Hoàng Hải Y**;** sinh ngày 15/11/1980, tại Hà Nội; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Số A, tổ E, đường Đ, phường K, quận H, thành phố Hà Nội; nơi ở: Số B, tổ B, đường Đ, phường K, quận H, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc tài chính Công ty TNHH N6; trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông

Hoàng Trọng Đ và bà Trịnh Thị X; có chồng là Khương Mạnh S1 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Hải Y:* Luật sư Trần Phương T7 - Công ty N6 thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Nguyễn Hồng T8 (tên gọi khác: Nguyễn Anh T8) sinh ngày 12/11/1980, tại Hà Nội; nơi cư trú: Số A Chùa T, phường S, thị xã S, thành phố Hà Nội; nơi ở: P, chung cư S, phường K, quận H, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc đào tạo Công ty TNHH N6; trình học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; là Đảng viên và đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng *(theo quyết định số 61- QĐ/UBKYThU ngày 30/01/2019 của Ủy ban kiểm tra Thị ủy* S - *Bút lục 124081);* con ông Nguyễn Thế M1 và bà Nguyễn Thị N4, vợ là Chu Thị Khánh L2; chưa có con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt và tạm giam từ ngày 07/01/2019; có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Phạm Ngọc T3, Đỗ V, Nguyễn Thành N3, Nguyễn Hồng T8*: Luật sư Hoàng Ngọc Thanh B1 - Văn phòng L8 thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

- Bị hại có kháng cáo:

1. Bà Đỗ Thị V1, sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm E, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Có mặt.

2. Ông Trần Công H7, sinh năm 1963; địa chỉ: Số F (nay là A) đường L, khối G, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H7: Luật sư Phan Tùng L3 - Công ty L9 thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

3. Ông Chu Văn C; sinh năm 1956; địa chỉ: Số G (nay là 651) đường T, tiểu khu A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

4. Bà Khuất Thị Hồng T10; sinh năm 1975; địa chỉ: thôn S, xã C, huyện Đ, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

5. Ông Nguyễn Văn L4; sinh năm 1945; địa chỉ: thôn L, xã H, huyện M, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

6. Ông Hà Văn C1; sinh năm 1970; địa chỉ: thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

7. Bà Đinh Thị B2; sinh năm 1960; địa chỉ: Bản B, xã H, huyện P, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị Phương H8; sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ E, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông L4, ông C1, bà B2, bà H8:* Ông Nguyễn Trọng P1, sinh năm 1961; địa chỉ: B tổ B, phường C, T, tỉnh Sơn La. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

I. Về mô hình tổ chức Công ty bán hàng đa cấp:

Ngày 24/8/2012, Lê Văn Q thành lập Công ty TNHH N6 và được cấp giấy phép kinh doanh bán hàng đa cấp. Ngày 06/12/2012 và ngày 17/12/2012, Q cùng Vũ Đình H1, Phạm Ngọc T3, Nguyễn Hồng T8, Nguyễn Thành N3, Huỳnh Trọng N2 và Đỗ V tổ c các cuộc họp để thỏa thuận, phân chia tỷ lệ góp vốn của từng cá nhân vào Công ty, cụ thể: Lê Văn Q là 20%, Phạm Ngọc T3 là 13%, Vũ Đình H1 là 14%, Huỳnh Trọng Nghĩa là 12%, Nguyễn Thành N3 là 11%, Đỗ V l 11% và Nguyễn Hồng T8 là 6% nhưng không xác định số tiền góp cụ thể là bao nhiêu *(Bút lục: 92-109, 1303- 1305, 27699).*

Sau khi có Nghị định số 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp *(quy định chặt chẽ hơn các điều kiện kinh doanh, yêu cầu nâng vốn điều lệ, bổ sung vốn ký quỹ là 05 tỷ đồng),* Lê Văn Q mua lại Công ty TNHH N6 *(có giấy phép kinh doanh đa cấp)* và đổi tên thành Công ty TNHH N6 *(gọi tắt: Công ty N6*), giao cho Phạm Ngọc T3 đứng tên làm Giám đốc; chuyển toàn bộ hệ thống bán hàng đa cấp của Công ty N6 sang Công ty Nhượng quyền Thăng Long nhưng vẫn duy trì pháp nhân của Công ty N6. Cùng thời điểm này, Lê Văn Q đã lập ra một hệ thống các Công ty có trụ sở tại Hà Nội, lấy tên là Thăng Long G1 để xây dựng hình ảnh một tập đoàn gồm nhiều Công ty.

Trong tài liệu quảng cáo về Thăng Long G1, Lê Văn Q được gọi là Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT). Q đưa ra các khẩu hiệu trong tài liệu quảng cáo như: *"Tôi Lê Văn Q. Là một doanh nhân yêu nước, sống trong thời bình. Với tư cách là một nhà sáng lập* Thăng Long G1*...và hôm nay tôi có một giấc mơ: Trong thập kỉ này, trên dải đất hình chữ S sẽ có những tòa nhà cao ốc được mọc lên ở miền Bắc, miền Trung, miền Tây, miền Nam và những tòa nhà này mang tên Thăng Long G1...Logo của Thăng Long G1 sẽ có mặt trên những con đường ở Myanmar, Mỹ, Thái Lan, Singapore…".*

Trong tài liệu quảng cáo này, Vũ Đình H1 được giới thiệu là Tổng giám đốc; Phạm Ngọc T3 là Giám đốc kinh doanh; Nguyễn Hồng T8 (tức Nguyễn Anh T9) là Giám đốc đào tạo; Đỗ V (tức Michel Do) là Giám đốc IT *(công nghệ thông tin);* Huỳnh Trọng Nghĩa là Giám đốc N6 *(truyền thông);* Nguyễn Thành N3 là Giám đốc T14 *(giáo dục);* Hoàng Hải Y là Giám đốc tài chính. Hệ thống các Công ty, bao gồm:

1. Công ty TNHH N6: Thành lập tháng 10 năm 2014; trụ sở: M2-12, ô số C khu đô thị M - N, phường T, Cầu G, Hà Nội; được Cục Q2 cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số 011/QLCT-GCN ngày 26/12/2014; đại diện theo pháp luật là Giám đốc Phạm Ngọc T3; địa chỉ theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp là: Số nhà C ngõ B phố Đ, tổ D, phường T, Cầu G, Hà Nội- Công ty này được Lê Văn Q và đồng phạm sử dụng thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản *(Bút lục 27698-27710, 27987- 28015).*

2. Công ty TNHH N6: Có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp; đại diện theo pháp luật từ khi thành lập ngày 24/8/2012 đến ngày 14/03/2014 là Giám đốc Huỳnh Trọng N2; theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp ngày 14/03/2014 và ngày 13/8/2015 thì đại diện pháp luật là

Giám đốc Nguyễn Thành N3; trụ sở đăng ký lần đầu: M2-12, ô số 3 khu đô thị M- N, phường T, Cầu G, Hà Nội *(Bút lục 27965- 27986).*

3. Công ty TNHN6 bán hàng trực tiếp T: Đại diện theo pháp luật là Giám đốc Lê Phúc K; trụ sở chính: Số B tổ B, đường Đ, phường K, H, Hà Nội *(Bút lục 27953- 27964).*

4. Công ty TNHH N6: Đại diện theo pháp luật là Giám đốc Huỳnh Trọng N2; trụ sở chính: Số B tổ B, đường Đ, phường K, H, Hà Nội *(Bút lục 28018).*

5. Công ty TNHH N6: Đại diện theo pháp luật là Giám đốc Lê Văn Q; trụ sở đăng ký lần đầu: M2-12, ô số 3 khu đô thị M - N, phường T, Cầu G, Hà Nội *(Bút lục 27971- 27950).*

Mục đích lập ra hệ thống các Công ty là để nhập hàng hóa đầu vào cho Công ty N6 và để các NPP tin tưởng N6 là một tập đoàn lớn mạnh về đầu tư; trên đăng ký kinh doanh, các pháp nhân này đều là Công ty độc lập với nhau, có người đại diện theo pháp luật, có hệ thống sổ sách kế toán theo dõi riêng để báo cáo thuế, báo cáo các cơ quan chức năng theo quy định và không liên quan với nhau về sở hữu. Thực tế trong hoạt động, 05 Công ty này được Lê Văn Q chỉ đạo lập thành 02 hệ thống sổ sách kế toán: 01 hệ thống sổ sách theo dõi thu chi thực tế bằng tiền mặt; 01 hệ thống sổ sách riêng của từng Công ty có báo cáo thuế theo quy định nhằm che giấu, khai báo doanh thu thấp hơn thực tế, che giấu hành vi vi phạm pháp luật.

- Việc phân công nhiệm vụ của các thành viên như sau:

1. Lê Văn Q - Chủ tịch Hội đồng thành viên: Là người trực tiếp điều hành hoạt động, quản lý tài chính của Công ty, cũng là thủ quỹ quản lý tiền mặt hàng ngày *(két sắt để tại phòng làm việc riêng của* Q*)*; là người trực tiếp chỉ đạo việc tuyển dụng nhân viên, quyết định các mức lương, thưởng hàng tháng cho toàn bộ nhân viên Công ty. Q được giới thiệu với khách hàng là Chủ tịch Thăng Long G1, là người giao nhiệm vụ cho từng thành viên để thực hiện nội dung các công việc liên quan đến bán hàng đa cấp.

2. Vũ Đình H1: Phụ trách hàng hóa, sản phẩm từ khâu thiết kế vỏ hộp, bao bì, nhãn mác đến việc đặt hàng sản xuất với các Công ty cung cấp, nhận hàng, thanh toán tiền, theo dõi hàng tồn, hàng giao cho NPP *(viết tắt: NPP)* và phụ trách công việc hành chính.

3. Phạm Ngọc T3: Đứng tên làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật để ký các giấy tờ, hợp đồng với NPP.

4. Đỗ V : Phụ trách công nghệ thông tin (IT): Chịu trách nhiệm viết phần mềm để Công ty hoạt động, thuê máy chủ, với các tên miền: *www.thanglongmlm.vn www.thanglongmlm.com.vn www.namphaohoa.vn* để Công ty hoạt động trên trang web: *www.thanglongmlm.com.vn www.thanglongmlm.vn*quản lý số liệu, tài khoản để nhập, xuất dữ liệu, tính toán, báo cáo về hoa hồng, doanh số, quản trị thông tin NPP, kích hoạt mã số do bộ phận kế toán chuyển sang. Đầu năm 2016, Đỗ V thực hiện việc kiểm soát chứng từ kế toán. Từ tháng 3 năm 2015 đến tháng 8 năm 2016, Công ty trả cho Đỗ V

100 triệu đến 200 triệu đồng để V duy trì quản lý hệ thống phần mềm IT mỗi tháng.

5. Huỳnh Trọng N2: Phụ trách công tác truyền thông, tổ chức các sự kiện, các hội nghị, tài liệu, quảng bá, viết tài liệu giới thiệu về Thăng Long G1 tới khách hàng, NPP.

6. Nguyễn Hồng T8 (Nguyễn Anh T9) và Nguyễn Thành N3: Cùng phụ trách công tác đào tạo, tuyên truyền hình ảnh, xây dựng chương trình, kế hoạch các buổi tổ chức bán hàng, giới thiệu cho NPP, các chương trình triển khai chính sách, cơ chế, quy định, kỹ năng thuyết phục người dân tham gia bán hàng đa cấp, phối hợp với Huỳnh Trọng N2 soạn thảo các tài liệu giới thiệu về Thăng Long G để thuyết trình nhằm lôi kéo NPP tham gia.

8. Hoàng Hải Y: Được Lê Văn Q thuê để phụ trách các công việc liên quan đến kế toán, thuế, văn phòng.

II. Về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức kinh doanh đa cấp:

Từ cuối năm 2014 đến đầu năm 2015, do không thu hút được nhiều người nộp tiền kích hoạt mã số vào Công ty N6 nên Lê Văn Q chỉ đạo các đồng phạm tổ chức các chương trình khuyến mại, tri ân khách hàng, bốc thăm trúng thưởng; Lê Văn Q chỉ đạo các đồng phạm xây dựng hình ảnh quảng cáo, đưa ra các chương trình và kêu gọi như sau:

- *Tại các tài liệu tuyên truyền, hình ảnh quảng cáo,* Lê Văn Q *cùng nhóm thành viên giới thiệu với NPP (NPP) như sau:* Lê Văn Q là Chủ tịch HĐQT Thăng Long G1, Vũ Đình H1 là Tổng giám đốc, Phạm Ngọc T3 là Giám đốc kinh doanh, Huỳnh Trọng Nghĩa là Giám đốc truyền thông, Đỗ V Giám đốc công nghệ thông tin *(IT),* Nguyễn Hồng T8 *(*Nguyễn Anh T9*)* là Giám đốc đào tạo, Nguyễn Thành N3 là Giám đốc Thăng Long E *(Giáo dục),* Hoàng Hải Y là Giám đốc tài chính.

- *Tổ chức Chương trình khuyến mại Câu lạc bộ triệu phú:* Khuyến mại khách hàng không cần mua hàng, chỉ cần nộp tiền kích hoạt mã số sẽ được hưởng lợi bằng cách lấy doanh số toàn quốc chia cho số người tham gia chương trình này. Chương trình có 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 thực hiện từ tháng 02 năm 2014 đến tháng 6 năm 2014; giai đoạn 2 từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 10 năm 2014.

- *Tổ chức Chương trình khuyến mại "Thăng Long năm pháo hoa":* Chương trình khuyến mại được Bộ Q2 cấp giấy phép cho Công ty N6; giai đoạn 1: từ ngày 03/4/2015 đến hết ngày 30/6/2015; giai đoạn 2: từ ngày 10/8/2015 đến 31/10/2015; theo hình thức *"Quay số xác định trúng thưởng"*.

Lê Văn Q và đồng phạm đã thực hiện hành vi quảng cáo như sau:

+ Chương trình khuyến mại giai đoạn 1: Ký hợp đồng mua đơn hàng trị giá 31 triệu đồng sẽ được nhận 146 triệu đồng; mua đơn hàng 155 triệu đồng được nhận 730 triệu đồng. Kết quả đã thu hút được 11.894 mã số kích hoạt với tổng số tiền đã nộp là 368.714 triệu đồng *(11.894 mã* x *31 triệu đồng/01 mã)*;

+ Chương trình khuyến mại giai đoạn 2: Ký hợp đồng mua đơn hàng trị giá 46 triệu đồng được nhận 153 triệu đồng; mua đơn hàng 230 triệu đồng được

nhận 765 triệu đồng. Kết quả đã thu hút được 7.114 mã số kích hoạt, với tổng số tiền đã nộp là 327.244 triệu đồng *(7.114 mã* x *46 triệu đồng).*

Lê Văn Q và đồng phạm thông báo miệng rằng: Các chương trình khuyến mại được nhà nước cấp phép; giơ tờ giấy xác nhận cấp phép của Bộ Q2 có chữ ký, đóng dấu đỏ ở xa và không đưa cho ai xem chi tiết; khuyến khích ai tham gia sớm, được kích hoạt mã số sớm, sẽ là người xếp thứ tự bên trên, được hưởng các loại tiền khuyến mại của số tiền người tham gia sau nộp, sớm lấy được số tiền khuyến mại như cam kết; nếu không tham gia sớm sẽ bị những người tham gia trước hưởng nhiều tiền khuyến mại hơn; cho một người mở nhiều mã số để được hưởng nhiều loại hoa hồng và các khoản thưởng; tuyên truyền kích thích việc làm giàu nhanh chóng. Tại Hội nghị chi trả thù lao tại Thiên đường B, có hàng nghìn người tham dự, Công ty N6 đã chi trả số tiền mặt cho rất nhiều NPP với số tiền từ 10 triệu đồng, 20 triệu đồng, 50 triệu đồng cho đến hơn 02 tỷ đồng/01 NPP và giới thiệu đây là thu nhập một tháng khi tham gia bán hàng đa cấp với Công ty; thực tế, số tiền mà các NPP lên bục nhận tại Hội nghị này là có từ nhiều mã số, hoặc do NPP nhận hộ cho nhiều người *(Bút lục: 28265 - 28409*).

- Tổ chức các chương trình khuyến mại, trả thưởng khác như: *"Thăng Long cùng bùng nổ"* từ ngày 01/12/2015 đến hết ngày 31/3/2016; *"Bốc thăm chào xuân"* sau Tết nguyên đán 2016 *(Bút lục: 36734- 36762; 36633- 36733).*

- Lôi kéo NPP phải nộp tiền, ký đã nhận hàng thì mới được kích hoạt mã số, là cơ sở để được tính tiền hoa hồng, tiền khuyến mại; cho phép 01 NPP được tạo nhiều mã số để kích hoạt bằng cách mượn chứng minh thư của người khác.

- Đưa ra các biểu mẫu thống nhất như hợp đồng bán hàng đa cấp, biên bản giao hàng, biên bản nhận hàng, phiếu lấy hàng... được Phạm Ngọc T3 ký tên, đóng dấu Giám đốc sẵn chuyển cho các đại lý, bộ phận lễ tân của Công ty để triển khai, ký hợp đồng, giấy tờ với khách hàng trước khi thực hiện việc nộp tiền kích hoạt mã số, tạo ra sự tin tưởng cho các bị hại rằng: Khi đóng tiền sẽ được đảm bảo tính pháp lý và được pháp luật bảo vệ quyền lợi.

- Cho phép NPP chỉ cần nộp tiền, không cần tiêu thụ hàng hóa: Lê Văn Q chỉ đạo lập ra bộ chứng từ, yêu cầu NPP phải ký hoàn chỉnh khi tham gia bán hàng đa cấp với Công ty gồm: Biên bản nhận hàng, biên bản gửi hàng và phát cho NPP một phiếu trả hàng, mỗi phiếu trả hàng tương ứng với một mã hàng, giai đoạn 1 là 6,2 triệu đồng/mã hàng; giai đoạn 2 là 9,2 triệu đồng/mã hàng. Việc giao nhận hàng này chỉ ký nhận, hoàn thiện trên chứng từ, vì thời điểm đó hàng hóa chưa được đặt sản xuất, chưa có trong kho. Việc đưa ra quy định và buộc NPP phải ký giấy tờ nhằm đối phó với quy định trong hợp đồng bán hàng đa cấp về việc: Sau khi lấy hàng hóa của Công ty, trong vòng 30 ngày NPP được trả lại hàng hóa và nhận lại tối thiểu 90% số tiền đã nộp.

- Việc thu tiền kích hoạt mã số đều được Lê Văn Q chỉ đạo thu bằng tiền mặt, NPP phải nộp tiền mặt trực tiếp cho bộ phận kế toán của Công ty hoặc nếu nộp cho Văn phòng đại lý tại các tỉnh thì Văn phòng đại lý phải nộp tiền về cho kế toán Công ty hoặc nhờ chuyển khoản qua tài khoản cá nhân của các nhân viên Công ty như: Thủ quỹ Nguyễn Thị N1, lái xe Phạm Khương D, nhân viên giao nhận Nguyễn Đình T12 … Sau khi các nhân viên này rút tiền mặt tại ngân

hàng và nộp cho kế toán Công ty thì bộ phận kế toán mới chuyển danh sách kích hoạt sang bộ phận IT do Đỗ V phụ trách để thực hiện việc kích hoạt mã số trên trang web: *www.thanglongmlm.vn*

Quy trình kích hoạt mã số được thực hiện như sau: NPP nộp tiền mặt về cho Công ty, để được Công ty cấp mã số *(còn gọi là ID)* và mật khẩu để theo dõi trên trang web của Công ty. Thủ tục để nộp tiền kích hoạt mã số là NPP phải có chứng minh thư của người chưa đăng ký trong hệ thống bán hàng đa cấp của Công ty và phải ký bộ hồ sơ biểu mẫu do Công ty ban hành thì mới được chuyển danh sách về Công ty để kích hoạt mã số. Bộ hồ sơ biểu mẫu mà NPP phải ký gồm: Hợp đồng bán hàng đa cấp, biên bản giao hàng, biên bản nhận hàng, biên bản gửi hàng, phiếu lấy hàng *(thay cho hàng hoá)* mặc dù trên thực tế không được nhận hàng, thậm chí hàng hoá còn chưa được Công ty đặt hàng với nhà sản xuất. Việc kích hoạt mã số được bộ phận kế toán *(do Hoàng Hải Y phụ trách)* phối hợp với bộ phận công nghệ thông tin *(IT)* do Đỗ V phụ t1 thực hiện theo nguyên tắc: Bộ phận kế toán - thủ quỹ phải nhận được tiền thì mới chuyển danh sách kích hoạt mã số cho bộ phận IT thực hiện việc kích hoạt mã số. Khi mã số được kích hoạt thì NPP mới bắt đầu được theo dõi trên trang web của Công ty và bắt đầu được hưởng các quyền lợi về hoa hồng, khuyến mại, thưởng. Các quyền lợi này của NPP do chương trình phần mềm được lập trình tự động tính toán. Việc trả thưởng, hoa hồng, khuyến mại này chỉ gắn với việc nộp tiền về Công ty để được kích hoạt mã số, mà không cần phải tiêu thụ hàng hóa.

Quy trình tính hoa hồng được quy định như sau: từ ngày 03 đến ngày 05 hàng tháng, bộ phận IT do Đỗ V phụ trách và bộ phận kế toán do Hoàng Hải Y phụ trách sẽ xác nhận doanh thu kích hoạt mã số trong tháng để in ra bảng tính hoa hồng. Từ ngày 10 đến 15 hàng tháng, Công ty sẽ chuyển bảng hoa hồng và tiền hoa hồng về các đại lý để đại lý trả trực tiếp cho NPP bằng tiền mặt. NPP có thể đăng ký nhận hoa hồng tại đại lý hoặc Công ty. Việc tính hoa hồng và tiền khuyến mại dựa trên doanh số đã được kích hoạt mã số, không căn cứ vào số hàng hoá đã được tiêu thụ. Sau khi có bản danh sách chi trả hoa hồng, thù lao hàng tháng cho đại lý, NPP và tạm khấu trừ 5% đến 10% thuế thu nhập cá nhân trên số tiền mà NPP đó được Công ty C3 (*trước 01/8/2015 thì trừ 10%; từ 01/8/2015 thì trừ 5% theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân*). Số tiền này được sử dụng cho Công ty mà không quyết toán, nộp thuế cho Cơ quan quản lý thuế.

Với cách thức, phương pháp, thủ đoạn trên, từ ngày 01/3/2015 đến ngày 27/8/2016, Lê Văn Q và đồng phạm đã mở rộng mạng lưới phát triển đến 32 tỉnh, thành phố, gồm: Cao Bằng, Bắc Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bắc Ninh, Bình Định, Đồng Nai, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Tiền Giang, Tuyên Quang, Đ, Thanh Hóa, Yên Bái, TP ., Quảng Bình, Đà Nẵng, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Hưng Yên, Lạng Sơn, Lào Cai, Lâm Đồng, Nghệ An, Gia Lai, Thái Nguyên, Hòa Bình, Phú Thọ, Nam Định, Hải Dương, Hà Nội, Sơn La… Lôi kéo bị hại nộp tiền kích hoạt mã số, thu được 736.234.210.000 đồng của 36.000 người *(Bút lục: 28666-28853).*

III. Về các bị hại: Tài liệu trong hồ sơ vụ án đủ căn cứ xác định Lê Văn Q và 07 đồng phạm có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tiền của 36.000 người bị hại.

Cơ quan điều tra đã tiến hành các thủ tục thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tìm người bị hại, lấy lời khai và ủy thác điều tra cho Cơ quan điều tra các tỉnh, thành phố. Đến ngày 15/6/2020, Cơ quan điều tra đã tiếp nhận đơn, lấy lời khai của 1.612 người bị hại là NPP của Công ty. Các bị hại đều khai nhận được tham dự các hội thảo, hội nghị, đại hội của Công ty, nghe tư vấn tuyên truyền không đúng với sự thật như đầu tư 150 triệu đồng mà không cần làm việc gì thì sau 3 năm sẽ được 750 triệu đồng; chứng kiến buổi lễ long trọng, hàng ngàn người tham dự, công bố người tham gia trước nhận được hàng trăm triệu đến hàng tỷ đồng tiền khuyến mại... Do tin tưởng vào Lê Văn Q và đồng phạm nên đã tham gia đóng tiền và nhận mã số, không quan tâm hàng hóa mà chỉ quan tâm giá trị lợi ích số tiền sẽ được nhận. Các bị hại đề nghị xử lý nghiêm hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị cáo và yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền còn bị chiếm đoạt. Cụ thể:

- Tính đến ngày 18/6/2020 *(Bút lục: 1969 - 27693; 125062 - 125141; Công văn số 2605/VKSTC)*, đã có 1.612 người bị hại trong số khoảng 36.000 bị hại nêu trên có đơn tố cáo, được đưa vào tham gia tố tụng và khai nhận: Các bị hại này đã giao cho Công ty nhượng quyền Thăng Long tổng cộng là 182.924.473.770 đồng; đã nhận lại là 59.684.944.245 đồng *(bao gồm: Tiền hoa hồng, tiền khuyến mại, hàng hóa đã nhận)* và yêu cầu bồi thường tổng cộng là 123.239.529.525 đồng.

- Ngoài 1.612 bị hại đã được xác định nêu trên, kết quả điều tra chưa làm rõ được về các bị hại còn lại (tên, tuổi, địa chỉ, số tiền bị chiếm đoạt) nên ngày 12/5/2019 Cơ quan điều tra đã ra Quyết định tách tài liệu số 05/C03- P15 về phần dân sự đối với các bị hại chưa xác định và chưa có yêu cầu bồi thường để xem xét, giải quyết theo trình tự tố tụng dân sự nếu họ có yêu cầu *(Bút lục 124245)*.

IV. Hành vi cụ thể của các bị cáo trong vụ án:

1. Hành vi của Lê Văn Q: Là người đứng đầu, sáng lập Thăng Long G1 và Công ty N6, điều phối các thành viên còn lại để thực hiện nhiệm vụ bán hàng đa cấp. Lê Văn Q là người khởi xướng làm khuyến mại theo hình thức trả thưởng đa cấp, cùng nhóm 06 người gồm Vũ Đình H1, Phạm Ngọc T3, Nguyễn Hồng T8, Nguyễn Thành N3, Huỳnh Trọng N2 *(đều đã có kinh nghiệm bán hàng đa cấp)* và Đỗ V *(người có trình độ về công nghệ thông tin)* họp thông qua, giao cho Đỗ V v phần mềm để theo dõi việc nộp tiền, chi trả tiền khuyến mại cho NPP theo mô hình kim tự tháp, lấy tiền người tham gia sau chi trả cho người vào trước, với cách trả thưởng tuyên truyền cho NPP là sẽ được nhận gấp 3 tới gấp 5 lần số tiền *"đầu tư",* là cơ hội đổi đời, cơ hội làm giàu cho người tham gia. Q đã có kinh nghiệm bán hàng đa cấp nên biết được tâm lý hám lợi, mong làm giàu nhanh chóng, không muốn mua và sử dụng hàng hoá của NPP. Hàng ngày, tiền thu được do kích hoạt mã số đều được Q cất tại két sắt để tại phòng làm việc của Q. Khi cần chi tiêu, Q chủ động chi tiêu trước, sau đó mới báo cho kế toán để ghi sổ theo dõi, không cần chứng từ hợp pháp, hợp lệ. Q là người chủ trì tổ chức Hội nghị chi trả thù lao tại Thiên Đường B, Trung tâm Hội nghị Quốc gia tại Hà Nội nhằm quảng bá hình ảnh, giới thiệu Công ty, xây dựng niềm tin cho NPP và tạo niềm tin cho họ khi họ chứng kiến các buổi lễ hoành tráng và tận mắt chứng

kiến việc chi trả hoa hồng bằng tiền mặt có giá trị cao, tuyên truyền về cách làm giàu nhanh chóng khi tham gia mạng lưới đa cấp của Công ty N6. Để kích thích lòng tham của N7, Lê Văn Q đã chỉ đạo lập ra *"Phiếu lấy hàng"* được đóng dấu Công ty vào để giao cho NPP khi Công ty nhận được tiền kích hoạt mã số. *"Phiếu lấy hàng"* này được Công ty coi như là hàng hóa, được đổi sang các loại hàng hóa khác, giúp cho Công ty N6 thu được nhiều tiền kích hoạt mã số mà không cần có hàng hóa giao cho NPP.

Bị cáo Lê Văn Q *khai nhận (Bút lục 471- 581)*: Ban đầu, Công ty N6 do Q làm Giám đốc có 07 người, gồm: Q, Vũ Đình H1, Phạm Ngọc T3, Nguyễn Hồng T8, Nguyễn Thành N3, Huỳnh Trọng N2 và Đỗ V ai có bao nhiêu tiền thì góp vốn bấy nhiêu, nhưng do mọi người không có tiền nên góp dần. Riêng Đỗ V v phần mềm website để kinh doanh nên coi như tiền công viết phần mềm thay cho tiền đóng góp cổ phần. Kinh doanh một thời gian không có hiệu quả nên cả nhóm mới bàn bạc, thống nhất chuyển hướng sang thành lập Công ty N6 nhìn V2 để bán hàng đa cấp, vì cả nhóm đều có kinh nghiệm bán hàng đa cấp. Các chủ trương về việc bán hàng đa cấp đều được cả nhóm bàn bạc, thống nhất. Theo phân công của Lê Văn Q thì mỗi người thực hiện một nhiệm vụ khác nhau với cùng mục đích là lôi kéo được nhiều người tham gia, nộp tiền để được kích hoạt mã số. Hệ thống bán hàng đa cấp do Lê Văn Q thành lập có các bộ phận: Bộ phận IT, bộ phận kế toán - văn phòng, bộ phận hàng hoá, bộ phận truyền thông, bộ phận đào tạo. Các thành viên trong ban lãnh đạo và các bộ phận này hỗ trợ cho nhau, nếu thiếu đi vai trò của thành viên Ban lãnh đạo hoặc một bộ phận nào thì Công ty đều không thể hoạt động được, không lôi kéo được NPP tham gia bán hàng đa cấp. Để phát triển mạng lưới bán hàng đa cấp thì Lê Văn Q chỉ đạo các bộ phận của N6 để đưa ra các quy định, tuyên truyền miệng cho NPP theo hình thức truyền tin đa cấp, đặc biệt là chương trình khuyến mại *"Thăng Long năm pháo hoa"*. Do cách thức tuyên truyền miệng nên khi các chương trình khuyến mại được tung ra, việc tuyên truyền cam kết được hưởng lợi gấp từ 3 đến 5 lần số tiền "đầu tư", chưa kể còn được hưởng các loại hoa hồng hệ thống, được hàng hóa sử dụng... làm NPP tham gia rất nhiều. Lê Văn Q là người quyết định chi tiêu số tiền thu được của NPP sau khi trừ đi chi phí hàng tháng, chi trả hoa hồng và trả thưởng cho NPP, Lê Văn Q đã chi thưởng cho 07 thành viên góp vốn, mỗi người khoảng 03 tỷ đồng.

Lê Văn Q *khai nhận đã chi phí các khoản như sau:*

- Trả thù lao cho NPP; bao gồm: Tiền hoa hồng đại lý, hoa hồng thù lao và hoa hồng khuyến mại là 519.544.319.529 đồng *(trên 70,5% số tiền thu được từ các bị hại);* hành vi này vi phạm Nghị định số 42/2014/NĐ- CP ngày 14/05/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp: Tổng giá trị hoa hồng, tiền thưởng và các lợi ích kinh tế không được vượt quá 40% doanh thu bán hàng đa cấp trong năm đó của doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

- Trả chi phí hoạt động 110.348.812.257 đồng, bao gồm: Chi phí tiếp khách và ngoại giao; chi phí thuê văn phòng; chi phí thưởng ban điều hành; chi phí lương và các khoản trích thưởng theo lương; chi phí từ thiện; chi phí quảng cáo, sự kiện; phí chuyển tiền; chi phí công tác; chi hỗ trợ hệ thống; chi phí đào tạo;

chi mua tài sản cố định; chi phí hoạt động khác; chi phí huỷ hợp đồng, mua lại hàng hóa.

- Trả chi phí mua hàng hóa là 29.970.109.827 đồng *(đã bao gồm thuế VAT);* cụ thể như sau:

+ Công ty cổ phần D1 *(viết tắt là Công ty D1)* có trụ sở tại Đường T Khu công nghiệp T (phường Đ, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh*)* có ngành nghề sản xuất thuốc; từ năm 2012 đến năm 2016, đã bán các mặt hàng gồm: Giải rượu; giải độc gan; T13; Thymo plus; Nutrition 01, 02, 03, ... cho các Công ty N6, cụ thể: Công ty N6 mua hàng trị giá 8.716.778.680 đồng; Công ty bán hàng trực tiếp Thăng L5 mua hàng trị giá 5.018.004.200 đồng; Công ty N6 mua hàng trị giá 3.459.077.325 đồng; Công ty N6 mua hàng trị giá 8.914.829.000 đồng. Tổng trị giá hàng bán cho các Công ty N6 là: 26.108.689.205 đồng; Công ty D1 xuất hóa đơn cho từng loại sản phẩm và báo cáo thuế theo quy định.

+ Công ty cổ phần D2 *(viết tắt là Công ty D2)* có trụ sở tại thôn D, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội, có ngành nghề hóa dược và dược liệu. Trong các năm 2015 - 2016, Công ty N6 đã ký hợp đồng để đặt mua sản phẩm làm đẹp da Skinmod và thực phẩm chức năng Nutrion và đã chuyển 6.822.375.000 đồng cho Công ty D2. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty nhượng quyền Thăng L5 đã thanh toán cho Công ty D2 số tiền 5.661.543.816 đồng, trong đó có 1.172.389.502 đồng mua sản phẩm Skinmod; phạt 15% tiền hàng hoá tồn kho là 456.538.194 đồng; mua sản phẩm Nutrition 1.982.616.120 đồng; đã trả lại cho Lê Văn Q tổng số tiền 2.050.000.000 đồng. Công ty D2 còn nợ Công ty nhượng quyền Thăng Long 1.160.831.184 đồng và đã nộp số tiền vào tài khoản tạm giữ của Cục C4 - Bộ C5.

+ Công ty Cổ phần S2, trụ sở: Xóm I, xã L, huyện G, Hà Nội có ngành nghề sản xuất, kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, mỹ phẩm có nguồn gốc từ thảo mộc đã xuất bán cho Công ty N6 5.000 chai nhựa 500mg nước cốt quả Delicious đơn giá 60.000đồng/chai, thành tiền là 330.000.000 đồng, đã bao gồm thuế VAT.

+ Công ty TNHH N6, trụ sở: Thôn Đ, xã N, huyện T, Hà Nội đã xuất bán cho Công ty nhượng quyền Thăng Long các sản phẩm là túi phức hợp Thăng Long in Logo các loại; tổng cộng là 27.890 túi, thành tiền là 120.945.000 đồng, đã bao gồm thuế VAT.

+ Công ty cổ phần D3, trụ sở: tại Cụm C, xã B, huyện T, Hà Nội, năm 2014 đã xuất bán cho Công ty bán hàng trực tiếp Thăng Long 10.000 đôi tất, thành tiền là 255.470.000 đồng, đã bao gồm thuế VAT, *(Bút lục 32050- 33676).*

Đây là các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ. Năm 2016, do bị dư luận phản ánh các hành vi sai phạm nên Công ty nhượng quyền Thăng Long không thu hút được người tham gia; Q, T3, H1 và N3 đã nộp lại tiền chia thưởng khoảng 03 tỷ đồng để sử dụng chi trả mua lại hàng hóa của NPP để họ không khiếu kiện *(Bút lục 461- 601).*

2. Hành vi của Phạm Ngọc T3: Là một trong 07 thành viên lập ra Thăng Long G1 và Công ty N6. Phạm Ngọc T3 đứng tên Giám đốc Công ty, đại diện

theo pháp luật. Thăng Long G1 có nhiều Công ty nhưng chỉ có Công ty nhượng quyền Thăng Long là kinh doanh đa cấp và có doanh số. Phạm Ngọc T3 là người ký các hóa đơn, chứng từ, thủ tục thu chi tài chính theo chỉ đạo của Q. Phạm Ngọc T3 tham gia họp bàn cùng 06 người còn lại để quyết định các chủ trương chính sách và trực tiếp phụ trách về vấn đề phát triển thị trường, các chương trình khuyến mại, lôi kéo khách hàng tham gia vào hệ thống bán hàng đa cấp, trực tiếp tham gia các Hội nghị chi trả thù lao nhằm quảng bá hình ảnh Công ty. T3 nhận thức rõ tâm lý hám lợi, mong làm giàu nhanh chóng của NPP và bản chất không phải là kinh doanh hàng hóa mà chỉ cần nộp tiền, kích hoạt mã số để trở thành NPP, lôi kéo người khác tham gia để được hưởng lợi từ việc nộp tiền của họ.

Bị cáo Phạm Ngọc T3 *khai nhận (Bút lục 602- 701):* Lịch sử hình thành Thăng Long G1 gồm có 05 Công ty do Lê Văn Q là người đứng đầu, điều hành chỉ đạo và quyết định mọi chính sách kinh doanh quan trọng của Công ty. Phạm Ngọc T3 tham gia cùng 06 thành viên khác, tại 02 lần họp thành viên vào các ngày 06/12/2012 và ngày 17/12/2012 được giao làm Giám đốc Công ty nhượng quyền Thăng L5, đại diện theo pháp luật của Công ty.

Việc tổ chức Hội nghị thù lao tại Thiên đường B4 được thực hiện với kịch bản chặt chẽ để làm cho khác hàng và NPP thấy việc làm giàu nhanh chóng của những người đi trước, chứng kiến việc trao tiền thực sự và công bố đó là thu nhập trong tháng của một NPP khi tham gia bán hàng đa cấp tại Công ty *(từ mức 50 triệu đồng đến 02 tỷ đồng/người/tháng).* T3 được hưởng lương từ 25 đến 30 triệu đồng/tháng. Ngoài ra còn được chia thưởng 03 tỷ đồng. Khi Công ty D1 vào tình trạng khó khăn, T3 đã bán tài sản, vay mượn để nộp trả lại cho Công ty K2, trả lại cho một số bị hại có khiếu kiện trước khi vụ án được khởi tố *(Bút lục 634).*

3. Hành vi của Vũ Đình H1: Là một trong bảy thành viên lập ra Thăng Long G1 và Công ty N6, chịu trách nhiệm chính về nghiên cứu, gia công, sản xuất hàng hoá, phát triển sản phẩm và chiến lược bán hàng, tìm kiếm nhà sản xuất để cung cấp hàng hóa cho Công ty nhượng quyền Thăng Long, phát triển nguồn hàng, kho bãi. H1 tìm hiểu các thủ tục, giấy tờ pháp lý để làm việc với các cơ chức năng. H1 nhận thức rõ tâm lý hám lợi, mong làm giàu nhanh chóng của NPP, bản chất không phải là kinh doanh hàng hóa mà chỉ cần nộp tiền, kích hoạt mã số để trở thành NPP, lôi kéo người sau tham gia để được hưởng lợi từ việc nộp tiền của họ. H1 trực tiếp tham gia các Hội nghị chi trả thù lao quảng bá hình ảnh Công ty, quảng cáo việc nhận tiền, làm giàu nhanh chóng, không cần quan tâm đến việc nhận hàng, NPP chỉ cần kích hoạt càng nhiều mã số càng được hưởng lợi nhiều lợi. Các "Phiếu lấy hàng" có đóng dấu của Công ty giao cho NPP khi họ nộp tiền kích hoạt mã số được coi như là hàng hóa và được đổi sang các hàng hóa khác. Thủ đoạn đó đã giúp cho các bị cáo thu được nhiều tiền mà không cần có hàng hóa giao cho NPP.

Bị cáo Vũ Đình H1 *khai nhận (Bút lục 739- 864):* Lê Văn Q, Vũ Đình H1, Nguyễn Thành N3, Phạm Ngọc T3 *cùng tuyến với nhau và đều đứng dưới* Lê Văn Q *trong hệ thống bán hàng đa cấp của* Công ty T15 *từ năm 2006.* Nhóm này cũng chơi và quen biết với Huỳnh Trọng N2, Đỗ V, Nguyễn Hồng T8. Lịch

sử hình thành Thăng Long G1 gồm có 05 Công ty do Lê Văn Q là người đứng đầu, điều hành chỉ đạo và quyết định mọi chính sách kinh doanh quan trọng của Công ty N6. Vũ Đình H1 tham gia trong nhóm 07 thành viên tại 02 lần họp Hội đồng quản trị vào các ngày 06/12/2012 và ngày 17/12/2012 và được Lê Văn Q quyết định chia cho tỷ lệ góp vốn là 14%, được giao làm Phó Giám đốc Công ty nhượng quyền Thăng Long, được giới thiệu là Tổng Giám đốc điều hành N6.

Công ty nhượng quyền Thăng Long không thông báo với Sở C6 khi tổ chức Hội thảo, đặc biệt là chương trình "Đại hội hoa hồng" được tổ chức tại Thiên đường Bảo Sơn trong năm 2015, là chương trình được nhóm 07 thành viên xây dựng với quy mô hoành tráng, có sự đầu tư chuẩn bị kỹ càng, chặt chẽ. Mục đích của việc tổ chức các chương trình này là làm tăng động lực cho người đã tham gia, đặc biệt khuyến khích cho người mới chưa tham gia, đã lôi kéo được hàng nghìn người tham dự Đại hội. Thông qua Đại hội chi trả thù lao, NPP tận mắt chứng kiến những nhà NPP tuyến trên, thủ lĩnh được nhận tiền mặt và được công bố đó là thu nhập trong tháng của 01 NPP *(từ mức 50 triệu đồng lên đến hàng tỷ đồng/người/tháng)*. Thực tế, số tiền nhận trên bục này là của nhiều mã số, của nhiều người, chứ không phải đến từ một mã số như Công ty công bố. Mục đích tuyên truyền quá sự thật như vậy là nhằm mời người mới tham gia nhanh chóng nộp tiền để được kích hoạt mã số, gia tăng động cơ cho những người đã tham gia đầu tư thêm để tăng thêm nhiều thành tích và tăng doanh thu cho Công ty. Do được tuyên truyền quá sự thật như trên, các NPP thiếu hiểu biết đã lầm tưởng việc kiếm tiền, làm giàu dễ dàng nên đã nhanh chóng nộp tiền kích hoạt mã số theo các chương trình khuyến mại *"Thăng Long năm pháo hoa"* mà Công ty đã cam kết. Bản chất của các chương trình khuyến mại này đều là lấy tiền của người tham gia sau để chi trả cho người tham gia trước.

Trong thời gian Công ty K3, vì doanh số tăng vọt nên Công ty chưa đặt hàng, hoặc nếu có đặt hàng thì nhà cung cấp cũng không đủ năng lực để sản xuất kịp với số lượng lớn nên hàng hóa không đủ để cung cấp ngay cho NPP. H1 chỉ căn lượng hàng mà NPP lấy để đặt hàng cho đủ khoảng 02 tỷ đồng tiền hàng, trong khi đó, có những tháng trong giai đoạn Thăng Long năm pháo hoa, số tiền kích hoạt mã số lên đến 200 tỷ đồng, thì hàng hóa trong kho chỉ bằng 01% doanh số của Công ty. Về hàng hóa đầu vào, H1 đàm phán và thực hiện với các nhà cung cấp, ban đầu ký hợp đồng nhưng sau đó chỉ ký các phụ lục. Vũ Đình H1 được hưởng lương từ 20 đến 30 triệu đồng/tháng. Ngoài ra, H1 còn được chia thưởng 03 tỷ đồng, trong quá trình làm ăn H1 vay tiền của Công ty để mua nhà và xe ô tô, khi Q chia thưởng cho H1 đã trừ vào các khoản nợ vay đó. Khi Công ty K4, H1 đã bán nhà và xe ô tô nộp trả lại 03 tỷ đồng cho Công ty và trả nợ tiền vay của Công ty *(Bút lục 784, 832, 738- 935).*

4. Hành vi của Đỗ V : Cùng tham gia họp bàn cùng 06 thành viên còn lại lập ra T Group theo sự chỉ đạo của Lê Văn Q. Đỗ V được Q chỉ đạo trực tiếp đi thuê tên miền, máy chủ, viết phần mềm quản trị các hoạt động của trang web và trả tiền cho Công ty quản lý tên miền, máy chủ... Q hiểu biết về các chính sách trả thưởng khuyến mại của Công ty N6. Việc kích hoạt mã số được bộ phận kế toán do Hoàng Hải Y phụ trách phối hợp với bộ phận công nghệ thông tin (IT)

do Đỗ V phụ t1 thực hiện theo nguyên tắc: Bộ phận kế toán - thủ quỹ phải nhận được tiền thì mới chuyển danh sách kích hoạt mã số cho bộ phận IT thực hiện việc kích hoạt mã số. Khi mã số được kích hoạt thì mới bắt đầu được tính hoa hồng thù lao, hoa hồng khuyến mại cho NPP, được theo dõi trên trang web của Công ty, các quyền lợi hoa hồng, khuyến mại, thưởng... của NPP mới được tính và do chương trình phần mềm được lập trình tự động tính toán. Việc trả thưởng, hoa hồng thù lao này chỉ gắn với việc nộp tiền về Công ty để được kích hoạt mã số do bộ phận của Đỗ V thực hiện mà không cần phải tiêu thụ hàng hóa.

Từ ngày 16/3/2015 đến 10/5/2016, Đỗ V được Công ty N6 chi trả 2.525.719.210 đồng để thực hiện toàn bộ các công việc liên quan đến việc thuê tên miền, máy chủ, quản trị các hoạt động của trang web và hàng tháng tính toán hoa hồng thù lao, khuyến mại; cấp lại mã số, mật khẩu cho NPP. Ngày 17/3/2015, Đỗ V chủ trì họp với Phòng kế toán để ban hành quy trình quản trị tài chính mới về việc thu chi tiền mặt của Công ty. Buổi họp được lập thành biên bản để đưa ra các quy định, phân công nhiệm vụ để giao cho các nhân viên thực hiện. Tháng 01/2016, Đỗ V kiểm tra soát xét 633 phiếu chi, tổng số tiền 36.009.073.631 đồng của Công ty.

Cơ quan điều tra tiến hành xác minh tại Công ty cổ phần M3 *(địa chỉ:* Tầng H, Tòa nhà C Đ, Hà Nội*)* thể hiện: Đỗ V là người ký hợp đồng thuê tên miền *www.namphaohoa.com.vn www.namphaohoa.vn*qua Công ty TNHH N6 do V làm Giám đốc, được Công ty M3 ký hợp đồng đại lý dịch vụ quản lý tên miền và không gian lưu trữ website ngày 06/5/2015. Các tên miền: *www.thanglongmlm.comwww.thanglongmlm.com.vn*Công ty Mắt Bão cho Công ty thuê từ ngày 31/8/2016 đến 31/8/2017.

Bị cáo Đỗ V khai nhận (Bút lục 988- 1012): V được Lê Văn Q giao phụ trách về công nghệ thông tin, nhập xuất dữ liệu, tính toán bảng hoa hồng, doanh số, quản trị website để Công ty nhượng quyền Thăng Long hoạt động theo mô hình đa cấp. Đỗ V không góp vốn nhưng do Lê Văn Q muốn tận dụng kiến thức, khả năng về công nghệ thông tin nên đã coi như V là thành viên góp vốn, cho V 11% cổ phần. V biết các chính sách trả thưởng, khuyến mại của Công ty *(chi trả gấp 05 lần số tiền kích hoạt mã số mà không phải tham gia bán hàng và chi trả ưu tiên cho người được kích hoạt mã số trước theo thứ tự từ trên xuống dưới theo hình thức đa cấp).* Đỗ V khai được hưởng lương khoảng 18 triệu đồng/ tháng và được thưởng thêm từ 01 đến 07 triệu đồng/tháng. Đỗ V khai không nhận khoản thưởng 03 tỷ đồng bằng tiền mặt như Lê Văn Q khai và thừa nhận có vay nợ của Công ty là 04 tỷ đồng *(Bút lục 989, 1005).*

5. Hành vi của Huỳnh Trọng N2: Là một trong bảy thành viên lập ra Thăng Long G1 và Công ty N6, là giám đốc truyền thông (PR), có nhiệm vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, thuyết trình trước NPP do Công ty N6 tổ chức. N2 biết tất cả chính sách kinh doanh của Công ty, đặc biệt là chương trình khuyến mại *"Thăng Long năm pháo hoa",* trực tiếp tổ chức, tham dự các sự kiện chi trả thù lao tại Thiên đường B trong chương trình khuyến mại giai đoạn 1, giai đoạn 2. N2 trực tiếp chỉ đạo bộ phận truyền thông thực hiện các sự kiện chi trả thù lao, giao cho nhân viên thiết kế các slide do bộ phận truyền thông thực hiện, lên

chương trình, liên hệ đơn vị tổ chức thuê địa điểm, chịu trách nhiệm lên kế hoạch về các buổi chi trả thù lao. Việc xây dựng các hình ảnh, các tài liệu, sách cẩm nang tuyên truyền làm tài liệu để phục vụ trong các hội nghị, trình chiếu cho khách hàng tại các hội nghị …đều có sự phối hợp giữa bộ phận truyền thông do N2 phụ trách với bộ phận đào tạo do Nguyễn Hồng T8, Nguyễn Thành N3 phụ trách. Ngoài tiền lương được hưởng hàng tháng, trong năm 2015, N2 được Q chia thưởng số tiền khoảng 03 tỷ đồng. Trong các ngày 28/4/2015, ngày 13/5/2015 và ngày 27/5/2015, N2 được Q giao số tiền 15.236.862.000 đồng. N2 ký nhận tiền đem đi mua trái phiếu của Ngân hàng T16, xác định đây là số tiền mà Q và Công ty C7 của các NPP đem đi đầu tư để sinh lời. Kết quả điều tra xác định Huỳnh Trọng N2 đã nhận 15.236.862.000 đồng theo chỉ đạo của Lê Văn Q, Phạm Ngọc T3 đã ký duyệt đóng dấu mục Giám đốc Công ty N6, có chữ ký của thủ quỹ xuất tiền ra là Nguyễn Thị N1, N2 đã ký nhận chứng từ tại mục người nhận tiền trên 03 phiếu chi *(Bút lục 1183- 1185),* nhận tổng cộng số tiền là 15.236.862.000 đồng, nội dung chi tiền mua trái phiếu: Lần 1: Phiếu chi số PC04.15 ngày 28/04/2015, số tiền là 5.067.000.000đồng; Lần 2: Phiếu chi số PC05.15 ngày 13/05/2015, số tiền là 5.074.862.000đồng; Lần 3: Phiếu chi số PC05.15 ngày 27/05/2015, số tiền là 5.095.000.000đồng.

Số tiền này trùng với số tiền N2 nộp mua trái phiếu của Ngân hàng T16 - Chi nhánh Đ1 *(Lê Văn Q đã quản lý bộ hồ sơ gốc)*. Sau khi nghỉ việc *(từ tháng 10 năm 2015 đến tháng 01 tháng 2016),* N2 đã tới Ngân hàng khai báo mất hồ sơ gốc nên đã nhận lại số tiền gốc và lãi. N2 khai nhận đã cầm số tiền 14 tỷ đồng rút từ tiền trái phiếu của T16 để sử dụng cá nhân; N2 và gia đình đã nộp 320 triệu đồng vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả *(Bút lục 35143 - 35147).*

Bị cáo Huỳnh Trọng N2 khai nhận (Bút lục 1134 - 1181): N2 góp vốn từ ban đầu, là Giám đốc truyền thông, tổ chức sự kiện, được Lê Văn Q phân công thực hiện việc tổ chức sự kiện, truyền thông quảng bá hình ảnh Công ty, sản phẩm, chế độ và các hoạt động chính của Công ty đến NPP, chuyên trách tổ chức sự kiện, Hội nghị, hội thảo của Công ty bán hàng đa cấp. N2 trực tiếp tham gia vào các đại hội phát thưởng, chi trả thù lao của Thăng Long G1 và Công ty N6. Ngoài tiền lương hàng tháng thì N2 được Q thưởng tiền mặt nhưng không nhớ được thưởng tổng cộng bao nhiêu. N2 không thừa nhận được Q chia thưởng số tiền 03 tỷ đồng như các thành viên khác. N2 đã ký nhận chứng từ khi nhận số tiền 15.236.862.000 đồng *(Bút lục 1161),* thể hiện nội dung nhận tiền đầu tư trái phiếu và mua trái phiếu của ngân hàng T16 theo lời khuyên của Lê Văn Q. N2 thừa nhận cuối năm 2015, đã rút toàn bộ số tiền trái phiếu để sử dụng cá nhân, trả nợ mua nhà, ô tô, xe máy *(Bút lục 1086 - 1229).*

6. Hành vi của bị cáo Nguyễn Hồng T8 (Nguyễn Anh T9): T9 là một trong bảy thành viên lập ra Thăng Long G1 và Công ty N6, được phân công phụ trách đào tạo và được giới thiệu là Giám đốc đào tạo N6. Thái biết tất cả các công việc có liên quan chính sách hoạt động kinh doanh đa cấp của Công ty. T9 thực hiện nhiệm vụ giảng dạy về các kỹ năng bán hàng cho NPP tại các chương trình của

Công ty, nhằm mục đích tuyên truyền để NPP nộp tiền kích hoạt mã số. T9 đã thực hiện thuyết trình đào tạo do hệ thống Thăng Long G1 tổ chức.

Bộ phận đào tạo do T9 làm Giám đốc và Phó giám đốc Nguyễn Thành N3 trực tiếp viết, soạn thảo xây dựng các hình ảnh, nội dung để trực tiếp giới thiệu, trình chiếu cho các NPP và khách hàng tại các Hội nghị chi trả thù lao. T9 được Lê Văn Q trả lương hàng tháng từ khảng 10 triệu đến gần 30 triệu đồng/tháng, ngoài ra được Q thưởng cho nhiều lần bằng tiền mặt, tổng cộng là 700.000.000 đồng. Năm 2015, T9 được Q chia thưởng số tiền mặt 03 tỷ đồng.

Bị cáo Nguyễn Hồng T8 khai nhận (Bút lục 1194- 1229): T8 tham gia từ đầu vào Thăng Long G1 và được Lê Văn Q cho 6% cổ phần, góp bằng công sức vào làm việc cho N6. T8 khai được Lê Văn Q giao nhiệm vụ giám đốc đào tạo, thừa nhận xây dựng soạn thảo các tài liệu, các slide làm giáo trình để đào tạo các kỹ năng cho con em các NPP, có hình ảnh tham gia trực tiếp vào các sự kiện truyền thông trong tài liệu quảng cáo, giới thiệu về Thăng Long G. Quá trình làm việc, T8 được Lê Văn Q thưởng cho nhiều lần bằng tiền mặt, tổng cộng số tiền 700 triệu đồng. Khi có nhu cầu cá nhân thì T8 được Lê Văn Q cho tiền dưới hình thức cho vay tiền và T8 phải ký chứng từ tại bộ phận kế toán. Đầu năm 2017, T8 có ý định nghỉ việc, đề nghị được được chia lãi nhưng Lê Văn Q chưa thực hiện nên T8 tự động nghỉ nên chưa chốt được số liệu công nợ với Công ty. Về số tiền 03 tỷ đồng *(Bút lục 1201),* T8 khai được Q cho vay 03 tỷ, đã trả lại 01 tỷ đồng, còn nợ là 02 tỷ đồng và biết đó là nguồn tiền từ các NPP nộp tiền đầu tư. Thái công nhận số liệu Cơ quan điều tra đã làm việc, ghi lời khai của 1.599 người bị hại bị chiếm đoạt nhưng T8 chỉ chịu trách nhiệm về số tiền chiếm đoạt 02 tỷ đồng *(Bút lục 1086-1229).*

7. Hành vi của Nguyễn Thành N3: N3 là một trong 07 thành viên lập ra Thăng Long G1 và Công ty N6, được phân công phụ trách đào tạo và được giới thiệu là Giám đốc T14. N3 biết mọi chiến lược, đường hướng kinh doanh đa cấp của Công ty. N3 được phân công thuyết trình, đào tạo kỹ năng cho NPP như: Kỹ năng giao tiếp, bán hàng, xây dựng đội nhóm, đàm phán, tạo động lực cho NPP… Bộ phận đào tạo do N3 là Phó giám đốc và có T8 làm Giám đốc trực tiếp viết, soạn thảo xây dựng các hình ảnh, nội dung để làm tài liệu để phục vụ trong các hội nghị. Nam trực tiếp tham dự các Hội nghị chi trả thù lao. Trong quá trình làm việc, Nam nhiều lần được Q chia tiền. Trong năm 2015, N3 được Q chia 03 tỷ đồng như các thành viên khác.

Bị cáo Nguyễn Thành N3 khai nhận (Bút lục 1091- 1133): Nam góp vốn tổng số tiền là 144.000.000 đồng để cùng kinh doanh trong hệ thống N6. N3 được giao làm nhiệm vụ Phó Giám đốc đào tạo, chịu trách nhiệm cùng với Giám đốc Nguyễn Hồng T8 để viết các tài liệu, chiến lược về kế hoạch đào tạo, các giáo trình, slide, tài liệu của Công ty để hướng dẫn NPP hiểu về sản phẩm, về chính sách, cơ chế trả thưởng. N3 còn trực tiếp đào tạo kỹ năng cho NPP để nâng cao kỹ năng thuyết phục khách hàng tham gia bán hàng đa cấp với Công ty. N3 có nhận 03 tỷ đồng tiền thưởng *(Bút lục 1100),* công nhận số tiền bị chiếm đoạt của các bị hại tham gia tố tụng đã khai nhận và Cơ quan điều tra đã tổng hợp, nhận thức hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và xin chịu trách nhiệm liên đới về toàn bộ số

tiền thiệt hại là 736.234.210.000 đồng của các bị hại, nhận mọi hình thức xử lý theo quy định của pháp luật *(Bút lục: 1086-1229, 124140- 124148).*

8. Hành vi của Hoàng Hải Y: Y làm việc tại T Group từ cuối năm 2014 đến tháng 12 năm 2016, được giới thiệu là Giám đốc Tài chính. Ban đầu, Y được Lê Văn Q thuê để thực hiện các công việc liên quan tới kế toán, làm việc bán thời gian. Sau khi Lê Văn Q thành lập Công ty N6 thì Hoàng Hải Y làm việc toàn thời gian, phụ trách các công việc của Phòng tài chính, kế toán, quản lý dòng tiền thu chi, báo cáo thuế, điều hành các hoạt động của nhân viên tại Phòng tài chính kế toán để lập hồ sơ thuế, kế toán của các Công ty N6; lập báo cáo về số liệu kinh doanh, các thủ tục liên quan đến hành chính.

Bị cáo Hoàng Hải Y *khai nhận (Bút lục 1018- 1049)*: Khoảng giữa năm 2015, Lê Văn Q gợi ý cho Hoàng Hải Y góp vốn vào T, Hoàng Hải Y đã góp 450 triệu đồng, tương ứng với 1,5% cổ phần, Y đưa tiền cho Lê Văn Q và tự làm Phiếu thu thể hiện nội dung nộp tiền góp vốn để đưa Phạm Ngọc T3 ký. Sau đó, Hoàng Hải Y thấy việc góp vốn không có giấy tờ gì thể hiện, các Công ty vẫn đều là Công ty TNHH N6 cũng không được bàn bạc về kế hoạch kinh doanh, không được hưởng lợi từ việc góp vốn, chỉ làm phần việc phụ trách kế toán như trước khi góp vốn nên Y đề nghị và được Lê Văn Q trả lại số tiền đã góp vốn bằng tiền mặt. Trong quá trình làm việc tại Công ty TNHH N6, Y nhận lương khoảng 20.000.000 đồng/ tháng, ngoài ra Y không nhận được hưởng lợi gì khác, cũng không được chia lợi nhuận từ việc góp cổ phần *(Bút lục 1039, 1041)*.

Về việc nhận tiền kích hoạt mã số cho Công ty: Do chủ trương của Lê Văn Q là thu chi bằng tiền mặt, để giấu doanh thu nên Y phải sử dụng tài khoản cá nhân tại các ngân hàng để nhận tiền kích hoạt mã số từ các đại lý gửi về. Từ 01/12/2014 đến 31/12/2016 Hoàng Hải Y đã sử dụng tài khoản cá nhân mở tại Ngân hàng Q3, Ngân hàng B5, Ngân hàng H11 để nhận 56.879.542.278 đồng của các đại lý, số tiền này đã được nhập quỹ Công ty để thực hiện kích hoạt mã số. Lê Văn Q chỉ đạo Y lập hai hệ thống sổ sách kế toán để theo dõi, gồm: 01 hệ thống số liệu thật để lãnh đạo Công ty theo dõi biết được doanh số hàng tháng, số tiền hoa hồng khuyến mại, thực trả cho NPP và 01 hệ thống số liệu giả để báo cáo cơ quan chức năng, báo cáo đoàn thanh kiểm tra, theo hướng khai báo doanh thu thấp hơn thực tế để trốn thuế và che dấu các hành vi vi phạm pháp luật khác. Toàn bộ các số liệu này đều được Đỗ V lập t5 phần mềm để thực hiện và chuyển số liệu cho bộ phận kế toán do Y phụ trách để xây dựng báo cáo.

Hoàng Hải Y đã thực hiện chỉ đạo của Lê Văn Q để làm sai các hồ sơ, báo cáo với cơ quan chức năng; chi trả trên 70% doanh thu cho hoa hồng hệ thống, hoa hồng, khuyến mại cho NPP; không khai báo đúng doanh thu, khai thấp đi số thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp; không kê khai, nộp cho cơ quan thuế giữ lại thuế thu nhập cá nhân của NPP, không kê khai, nộp cho cơ quan thuế số tiền hơn 35 tỷ đồng. Hoàng Hải Y công nhận số liệu tổng hợp của Cơ quan điều tra đối với các thiệt hại của các bị hại tham gia tố tụng đã khai báo *(Bút lục 936- 1085, 123329- 123331).*

- Ngày 27/12/2016, Cơ quan điều tra còn trưng cầu giám định về thuế đối với Công ty N6. Giám định viên tư pháp Cục T17 đã kết luận số tiền trốn thuế

của Công ty đối với thuế thu nhập cá nhân của NPP là 35.555.411.426 đồng. Tuy nhiên, kết quả điều tra cho thấy: Trong quá trình điều hành hoạt động bán hàng đa cấp, bộ phận kế toán phải lập các báo cáo số liệu kinh doanh, Lê Văn Q đã chỉ đạo bộ phận kế toán, IT lập hai hệ thống sổ sách kế toán. Trong đó, chỉ đạo Đỗ V lập 5 hệ thống số liệu báo cáo cơ quan chức năng Nhà nước theo hướng giảm doanh số của các cấp bậc tương ứng; chỉ đạo Hoàng Hải Y giữ lại số tiền 35.694.912.368 đồng *(của NPP khi NPP được hưởng các loại tiền hoa hồng, thưởng hàng tháng của Công ty N6)* theo quy định của luật thuế thu nhập nhưng chỉ kê khai nộp một phần nhỏ là 139.500.942 đồng nhằm chiếm đoạt tiền của NPP. Các bị cáo thực hiện hành vi nêu trên nhằm tạo lòng tin cho NPP, lôi kéo bị hại bỏ tiền tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp của Công ty N6 nên tạm giữ lại số tiền thuế thu nhập cá nhân nhằm che dấu sai phạm, để thể hiện việc kinh doanh giống như thật, có nộp thuế thu nhập cá nhân cho Nhà nước nhằm chiếm đoạt tài sản của họ thông qua hoạt động thu tiền kích hoạt mã số; do đã khởi tố các bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên hành vi gian dối với NPP có dấu hiệu trốn thuế thu nhập cá nhân nêu trên là một trong những yếu tố cấu thành của tội danh đã khởi tố. Vì vậy, Cơ quan điều tra xác định không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo về tội *"Trốn thuế"* theo quy định tại Điều 163 Bộ luật Hình sự 1999 *(Bút lục 327- 368).* Viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng không truy tố các bị cáo về tội danh này.

V. Cơ quan điều tra đã *kê biên, tạm giữ tài sản, vật chứng của các bị cáo, người liên quan như sau:*

- *Bị cáo* Lê Văn Q: Tạm giữ 02 điện thoại di động *(01 điện thoại Iphone và 01 điện thoại Sony Xperia).*

- *Bị cáo* Vũ Đình H1: Tạm giữ 02 điện thoại di động *(01 điện thoại Iphone và 01 điện thoại* S3*).* Kê biên thửa đất số 61a, tờ bản đồ số 01, diện tích 150 m^2 tại thôn X (xã T, S, Hà Nội*)* mang tên Vũ Đình H1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 463724, số vào sổ CH 00264 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 21/12/2010.

- *Bị cáo* Phạm Ngọc T3*:* Tạm giữ 01 điện thoại di động Iphone; 01 máy tính xách tay hiệu Dell; Phong toả số tiền 180.923.077 đồng của trong tài khoản số 0110125555888 tại Ngân hàng Q3- Chi nhánh M4.

- *Bị cáo Đỗ V* : 01 USB *(chứa dữ liệu hoạt động của Thăng Long G1);* 378.347.559 đồng do bà Nguyễn Thị Minh H5 giao nộp vào tài khoản tạm giữ của Cục C4 Bộ Công an để khắc phục hậu quả cho Đỗ V .

- *Bị cáo Huỳnh Trọng N2*: Trực tiếp nộp trước khi bị khởi tố là 160.000.000 đồng, bà Vũ Thùy A1 *(vợ N2)* nộp là 160.000.000 đồng, đều để khắc phục hậu quả cho N2 và đều nộp vào tài khoản tạm giữ của Cục C4 Bộ C5; tổng cộng là 320.000.000 đồng.

- *Nguyễn Thị H3 (nhân viên kế toán thu chi) giao nộp:* 01 con dấu Công ty nhượng quyền T.

- Phong tỏa của Công ty N6 gồm: 5.000.000.000 đồng *(trong tài khoản số 033.3101.0002874)* và 143.562.059 đồng *(trong tài khoản số*

031.0101.0281470), tại Ngân hàng M5 - Chi nhánh Đ1; tổng cộng là 5.143.562.059 đồng.

- Công ty Cổ phần D4 nộp 1.160.831.184 đồng vào tài khoản tạm giữ của Cục C4 Bộ Công an.

* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 275/2020/HSST ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Văn Q, Phạm Ngọc T3, Vũ Đình H1, Huỳnh Trọng N2, Nguyễn Thành N3, Đỗ V *(tên khác: Michael Do),* Nguyễn Hồng T8 *(tên khác:* Nguyễn Anh T9*)* và Hoàng Hải Y phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 *(sửa đổi, bổ sung năm 2009);* điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 39 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017):*

- Xử phạt bị cáo Lê Văn Q tù Chung thân; thời hạn bắt đầu chấp hành hình phạt tù là ngày 30/5/2017.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Lê Văn Q.

* Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 *(sửa đổi, bổ sung năm 2009);* điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017):*

- Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc T3 19 *(mười chín)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/5/2017.

- Xử phạt bị cáo Vũ Đình H1 19 *(mười chín)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/5/2017.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Phạm Ngọc T3 và Vũ Đình H1.

* Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 *(sửa đổi, bổ sung năm 2009);* điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017):*

- Xử phạt bị cáo Huỳnh Trọng N2 15 *(mười lăm)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/01/2019.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành N3 15 *(mười lăm)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Đỗ V *(tên khác: Michael Do)* 15 *(mười lăm)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/9/2018.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng T8 *(tên khác:* Nguyễn Anh T9*)* 14 *(mười bốn)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/01/2019.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Huỳnh Trọng N2, Nguyễn Thành N3, Đỗ V và Nguyễn Hồng T8.

* Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 *(sửa đổi, bổ sung năm 2009);* các điểm b, s và t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017):*

- Xử phạt bị cáo Hoàng Hải Y 09 *(chín)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Hoàng Hải Y.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, các Điều 584, 585, 586, 587 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Buộc các bị cáo Lê Văn Q, Phạm Ngọc T3, Vũ Đình H1, Đỗ V, Huỳnh Trọng N2, Nguyễn Hồng T8 và Nguyễn Thành N3 phải liên đới bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm tổng cộng là 123.229.729.525 đồng cho 1.608 người bị hại theo quyết định của bản án sơ thẩm, trong đó các bị cáo phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho những bị hại có kháng cáo trong vụ án, gồm: Đỗ Thị V1: 1.200.000 đồng; Trần Công H7: 193.200.000 đồng; Chu Văn C: 293.750.000 đồng; Khuất Thị Hồng T10: 164.009.288 đồng; Nguyễn Văn L4: 775.279.642 đồng; Hà Văn C1: 200.000 đồng; Đinh Thị B2: 24.100.000 đồng; Nguyễn Thị Phương H8: 88.900.000 đồng.

- Xác nhận: Bị cáo Hoàng Hải Y đã bồi thường xong cho bị hại Trương Bá C2 *(theo Giấy xác nhận lập ngày 23/6/2020, nộp ngày 31/7/2020)* nên các bị cáo không phải bồi thường cho ông Trương Bá C2 *(bị hại số 976).*

- Trong trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại nêu trên, bị cáo Lê Văn Q phải bồi thường là 40%, các bị cáo Phạm Ngọc T3 và Vũ Đình H1, mỗi bị cáo phải bồi thường là 15%, Huỳnh Trọng N2 phải bồi thường là 10%, các bị cáo Đỗ V và Nguyễn Thành N3, mỗi bị cáo phải bồi thường là 7,5% và bị cáo Nguyễn Hồng T8 phải bồi thường là 5% đối với tổng số tiền thiệt hại.

- Giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho các bị hại khác *(ngoài các bị hại đã tham gia tố tụng)* đối với bị cáo Lê Văn Q và các đồng phạm về tranh chấp đòi tài sản tại Tòa án có thẩm quyền *(nếu có tranh chấp).*

- Giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho bà Dương Hồng H9 đối với bị cáo Lê Văn Q và các đồng phạm về tranh chấp đòi tài sản tại Tòa án có thẩm quyền, nếu có tranh chấp và giao nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh.

3. Áp dụng khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; căn cứ Điều 30, điểm c khoản 2, các điểm a và b khoản 3 Điều 106, Điều 128, Điều 129 và khoản 2 Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Trả lại Công ty TNHH N6 đối với 01 con dấu có chữ *"Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhượng quyền thương mại Thăng L5".*

- Trả lại bị cáo Lê Văn Q 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone *(màu vàng nhạt, có chữ ghi mặt sau của điện thoại: Model A1687 FCC ID: BCG-E2944A IC: 579C- E2944A)* và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sony Xperia *(màu đen, máy không khởi động được và không kiểm tra được IMEI)* nhưng được tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Q.

- Trả lại bị cáo Vũ Đình H1 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone *(màu vàng nhạt, có chữ ghi mặt sau của điện thoại: Model A1522 FCC ID: BCG-E2817A IC: 579C-E2817A; IMEI: 354454066379331)* và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung *(màu vàng nhạt, IMEI: 357224/07/033180/1; S/N:*

R58H41KGFQE) nhưng được tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Vũ Đình H1.

- Trả lại bị cáo Phạm Ngọc T3 đối với 01 điện thoại đi động nhãn hiệu IPHONE *(màu vàng nhạt, có chữ ghi mặt sau của điện thoại: Model A 1524 FCC ID: BCG-E 2817A IC 579C-E 2817A, số IMEI: 359249066000142)* và 01 máy vi tính xách tay nhãn hiệu DELL *(màu xanh, mặt sau có chữ SERVICE TAG (S/N): 33NZH52, EXPRESS SERVICE CODE 6752031878)* nhưng được tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Phạm Ngọc T3.

- Tịch thu và tiêu hủy đối với: Các sim điệm thoại *(nằm trong các máy điện thoại nêu trên)* và 01 USB *(chứa dữ liệu hoạt động của Thăng Long G1)* do thu giữ của bị cáo Đỗ V .

(Đặc điểm và hiện trạng vật chứng được thực hiện theo Biên bản giao nhận vật chứng giữa C03 và Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội ngày 25/10/2019).

- Tạm giữ số tiền 320.000.000 đồng do bị cáo Huỳnh Trọng N2 và bà Vũ Thùy A1 đã nộp tại Cơ quan điều tra *(bị cáo và bà Thùy A1, mỗi người đã nộp là 160.000.000 đồng)* để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo N2.

- Tạm giữ số tiền 1.160.831.184 đồng do Công ty Cổ phần D4 đã nộp tại Cơ quan điều tra để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của các bị cáo trong vụ án.

(Số tiền tổng cộng là 1.480.831.184 đồng nêu trên đã chuyển đến Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo Ủy nhiệm chi ngày 10/9/2019).

- Tạm giữ số tiền 378.347.599 đồng do bà Nguyễn Thị Minh H5 đã nộp tại Cơ quan điều tra để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Đỗ V *(số tiền này đã chuyển đến Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo Ủy nhiệm chi ngày 21/01/2020).*

- Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa tài khoản số 13/C46 *(P11)* ngày 21/5/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an *(Bút lục: 316- 317)* đối với: Số tiền trong tài khoản: 033.3101.0002874 và trong tài khoản số 031.0101.0281470, tại: Ngân hàng thương mại cổ phần H11- Chi nhánh Đ2 của Công ty TNHH nhượng quyền thương mại T, Giấy đăng ký kinh doanh số 0106217411 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/6/2013, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 21/10/2014; Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Phạm Ngọc T3; Số tiền trong tài khoản bị phong tỏa: 5.000.000.000 *(năm tỷ)* đồng tại Tài khoản số 033.3101.0002874 và 143.562.059 *(một trăm bốn ba triệu, năm trăm sáu hai nghìn, không trăm năm chín)* đồng tại Tài khoản số 031.0101.0281470; để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của các bị cáo trong vụ án.

- Tiếp tục duy trì Lệnh phong tỏa tài khoản số 61/C03 *(P15)* ngày 17/9/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an *(Bút lục: 125006- 125007)* đối với: Số tiền trong tài khoản: 011.012.5555.888, tại: Ngân hàng thương mại cổ phần Q3 - Chi nhánh M4, đứng tên Phạm Ngọc T3 *(số tiền trong tài khoản bị phong tỏa là 180.923.077 đồng (một trăm tám mươi triệu, chín trăm hai mươi ba nghìn. không trăm bảy mươi bảy đồng);* để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Phạm Ngọc T3.

- Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 11/C46 *(P11)* ngày 21/5/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an *(Bút lục: 318- 326)* đối với: Thửa đất số 61a, tờ bản đồ số 01, diện tích 150m^2 *(tại* thôn X, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội*)*, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BĐ 463724, số vào sổ CH 00264, do UBND huyện S cấp ngày 21/12/2010 đứng tên Vũ Đình H1. Giao bà Vũ Thị Thu H10 tiếp tục quản lý thửa đất nêu trên và thực hiện các thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

- Buộc bị cáo Huỳnh Trọng N2 phải hoàn trả cho Công ty TNHH N6 là 14.000.000.000 *(mười bốn tỷ)* đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của các bị cáo trong vụ án.

- Buộc bị cáo Đỗ V phải hoàn trả Công ty TNHH N6 khoản tiền vay là 2.000.000.000 *(hai tỷ)* đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường chung của các bị cáo trong vụ án.

- Buộc bị cáo Nguyễn Hồng T8 phải hoàn trả Công ty TNHH N6 khoản tiền vay là 2.000.000.000 *(hai tỷ)* đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường chung của các bị cáo trong vụ án.

- Giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác tại Tòa án có thẩm quyền cho các bị cáo đối với các Trưởng đại lý, các NPP có cấp bậc cao và những người có liên quan khác về tranh chấp đòi lại tài sản, nếu có tranh chấp.

- Giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác tại Tòa án có thẩm quyền cho bị cáo Đỗ V đối với bà Nguyễn Thị H8 và những người liên quan về việc đòi lại 2.000.000.000 đồng do bị cáo V đã giao cho bà H8, nếu có tranh chấp.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 06/8/2020, bị cáo Lê Văn Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

- Ngày 06/8/2020, bị cáo Huỳnh Trọng N2 kháng cáo đề nghị xem xét về tội danh và xin giảm hình phạt.

- Ngày 10/8/2020, bị cáo Nguyễn Thành N3 và Hoàng Hải Y kháng cáo đề nghị giảm hình phạt.

- Ngày 11/8/2020, bị cáo Đỗ V kháng c2 xin giảm hình phạt và phần trách nhiệm dân sự.

- Ngày 13/8/2020, bị cáo Vũ Đình H1 kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 15/8/2020, bị cáo Phạm Ngọc T3 kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 03/8/2020, bị hại Đinh Thị B2 kháng cáo phần trách nhiệm dân sự.

- Ngày 08/8/2020, bị hại Nguyễn Thị Phương H8 kháng cáo phần trách nhiệm dân sự.

- Ngày 15/8/2020, bị hại Khuất Thị Hồng T10 kháng cáo phần trách nhiệm dân sự và tăng hình phạt đối với các bị cáo Lê Văn Q, Phạm Ngọc T3, Vũ Đình H1, Đỗ V, Huỳnh Trọng N2, Nguyễn Hồng T8, Nguyễn Thành N3, Hoàng Hải Y.

- Ngày 17/8/2020, bị hại Đỗ Thị V1 kháng cáo phần trách nhiệm dân sự.

- Ngày 18/8/2020, bị hại Nguyễn Văn L4 kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì bỏ lọt tội phạm.

- Ngày 24/8/2020, bị hại Chu Văn C kháng cáo bỏ lọt tội phạm.

- Ngày 27/8/2020, bị hại Hà Văn C1 kháng cáo phần trách nhiệm dân sự.

- Ngày 09/9/2020, bị hại Trần Công H7 kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Lê Văn Q rút kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị được giảm hình phạt.

- Bị cáo Đỗ V thừa n có hành vi vi phạm pháp luật, vừa đề nghị giảm nhẹ hình phạt vừa kêu oan.

- Bị cáo Phạm Ngọc T3 và Vũ Đình H1 bổ sung kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự.

- Những người bị hại có kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo Vũ Đình H1 xuất trình tài liệu là 02 lá đơn của bà Trần Thị Lan A3 và anh Nguyễn Đình T12 đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Lý do: Gia đình bị cáo đã bồi thường cho bà Trần Thị Lan A3 (bị hại số 575) số tiền 300.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Đình T12 (bị hại số 581 - con bà Lan A3) số tiền 100.000.000 đồng. Bà Lan A3 có mặt tại phiên tòa (đã được kiểm tra căn cước công dân, sổ hộ khẩu) xác nhận sự kiện này.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có quan điểm:

+ Căn cứ Điều 331, 332, 333 BLTTHS nhận thấy kháng cáo của các bị cáo, người bị hại trong thời hạn và đúng thủ tục luật định.

+ Sau khi phân tích hành vi của các bị cáo, tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi của các bị cáo gây ra với xã hội, kết luận: Căn cứ Điều 356, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị HĐXX:

(1). Không chấp nhận kháng cáo về tội danh và kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Lê Văn Q, Phạm Ngọc T3, Vũ Đình H1, Huỳnh Trọng N2, Nguyễn Thành N3 và Hoàng Hải Y; giữ nguyên tội danh và hình phạt đối với các bị cáo.

Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Đỗ V

Không chấp nhận kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự của các bị cáo Lê Văn Q và Đỗ V . Chấp nhận 01 phần kháng cáo của bị cáo Vũ Đình H1 và Phạm Ngọc T3, giảm một phần bồi thường cho 02 bị cáo.

- Áp dụng thêm tình tiết tăng nặng TNHS tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự (phạm tội có tổ chức), nhưng giữ nguyên hình phạt đối với các bị cáo.

(2). Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Đinh Thị B2, Nguyễn Thị Phương H8, Đỗ Thị V1, Hà Văn C1 và Khuất Thị Hồng T10.

(3). Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị hại Nguyễn Văn L4, Chu Văn C và Trần Công H7; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một số nội dung quyết định của bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Về bồi thường, buộc bị cáo Lê Văn Q bồi thường 40 %; Phạm Ngọc T3 14 %; Vũ Đình H1 14 %; Huỳnh Trọng N2 10 %; Nguyễn Thành N3 7,5 %; Đỗ V 7 %; Nguyễn Hồng T8 05 % và Hoàng Hải Y 02 %.

- Tiếp tục duy trì việc kê biên tài sản đối với thửa đất số 61a, tờ bản đồ số 01, diện tích 150m^2 tại thôn X, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội mang tên Vũ Đình H1 theo GCNQSDĐ số BĐ 463724, số vào sổ CH 00264 do UBND huyện S cấp ngày 21/12/2010 để đảm bảo thi hành án của bị cáo Vũ Đình H1.

- Truy thu của các bị cáo Huỳnh Trọng N2 14.000.000.000 đồng, Đỗ V 2 đồng và Nguyễn Hồng T8 2.000.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo trong vụ án.

- Đề nghị HĐXX tính lại án phí dân sự cho các bị cáo Huỳnh Trọng N2, Đỗ V và Phạm Ngọc T3 như phân tích nêu trên.

- Người bào chữa cho bị cáo Q có quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã thay đổi nhận thức chỉ đề nghị giảm hình phạt, thể hiện sự thành khẩn, ăn năn hối cải so với phiên tòa sơ thẩm; bị cáo không chiếm đoạt toàn bộ tài sản của bị hại, đã tích cực khắc phục hậu quả, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết mới có bố là thương binh; đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo từ tù chung thân xuống mức hình phạt 20 năm tù.

- Người bào chữa cho bị cáo H1 có quan điểm: Bị cáo có vai trò giúp sức yếu ớt cho Q, có vai trò ngang bằng với các bị cáo như N2, N3, V; không trực tiếp nhận tiền của bị hại, chỉ chuẩn bị giấy tờ pháp lý, tiêu chuẩn và chất lượng hàng hóa, đặt hàng; bị cáo chỉ hưởng lương 600 triệu đồng đến 700 triệu đồng, nên đó là khoản thu lợi nếu phải bồi thường thì bị cáo chỉ phải chịu trách nhiệm đối với số tiền này. Về phần trách nhiệm dân sự: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị giảm trách hiệm dâ sự cho bị cáo 01% so với số 15% mà bản án sơ thẩm quyết định là chưa thỏa đáng. Chức danh của bị cáo chỉ là tự phong không có trong đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định nào; việc đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị tuyên tiếp tục kê biên tài sản là quyền sử dụng đất là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm do không có kháng cáo, kháng nghị; có căn cứ xác định bị cáo đã bồi thường cho bị hại Lan A3 và bị hại T12; hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn. Từ đó các luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự vì đã tích cực ngăn chặn, giảm bớt hậu quả, để xử phạt bị cáo mức án tương đương với các bị cáo N2, N3, V và xem xét giảm trách nhiệm dân sự cho bị cáo đối trừ số tiền bị cáo đã bồi thường cho bị hại Lan A3 và bị hại T12; không chấp nhận việc tiếp tục kê biên tài sản là quyền sử dụng đất của bị cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo Y có quan điểm: Bị cáo chỉ có vai trò thứ yếu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; bị cáo đã giúp cơ quan điều tra

trong quá trình giải quyết vụ án; chồng bị cáo là bộ đội, con nhỏ và bị cáo chỉ là người làm thuê và đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo .

- Người bào chữa cho bị cáo T8, T3, N3, Đỗ V trình bày:

+ Đối với bị cáo T8: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị hại Khuất Thị Hồng T10 về việc tăng hình phạt đối với bị cáo T8 vì bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ, vai trò của bị cáo, mức hình phạt 14 năm tù là đảm bảo tính nghiêm khắc và đủ để giáo dục bị cáo.

+ Đối với bị cáo T3 và bị cáo N3: Các bị cáo tham gia với vai trò thứ yếu và ngang nhau, tại cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm các bị cáo đều khai báo thành khẩn; bị cáo T3 có hoàn cảnh gia đình khó khăn (đã ly hôn vợ, phải nuôi 02 con nhỏ), gia đình có công với cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo tương đương mức hình phạt của bị cáo T8. Bị cáo T3 bổ sung, cho rằng vai trò của bị cáo mờ nhạt do hoạt động kinh doanh đa cấp khác bán hàng truyền thống; bị cáo đã tích cực khắc phục hậu quả trước khi vụ án bị phát hiện.

+ Đối với bị cáo Đỗ V : Bị cáo có vai trò giúp sức không đáng kể; bị cáo là dân công nghệ và làm thuê nên không đồng phạm với các bị cáo khác. Bị cáo Đỗ V bổ s: Bị cáo phạm tội với vai trò giúp sức không đáng kể, đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt. Số tiền 2 tỷ đồng đã nộp cho chị H8 nên đề nghị đối trừ vào trách nhiệm dân sự và bị cáo đã tích cực phối hợp với Cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm a, b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; vợ bị cáo hiện bị trầm cảm, con còn nhỏ.

- Người bào chữa cho bị cáo N2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại về tội danh vì Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã quy định tại Điều 217A về tội "Vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp". Áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

+ Không đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự về "phạm tội có tổ chức".

+ Không đồng tình với việc xác định có 36.000 bị hại.

+ Các giao dịch nêu trên vô hiệu do vi phạm điều cấm, không phải bị lừa dối như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

+ Quyết định của bản án sơ thẩm dành quyền khởi kiện cho các bị cáo với các chủ đại lý là không khả thi.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Trần Công H7: Đề nghị xem xét lại số tiền ký quỹ; số tiền trả cho các đại lý; việc tiếp tục kê biên tài sản là quyền sử dụng đất của bị cáo Vũ Đình H1; Đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ các số tiền mà các bị cáo đã khai nộp vào để khắc phục thiệt hại cụ thể chi vào đâu còn lại bao nhiêu phải làm rõ để trả lại cho bị hại. Đồng ý với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tiếp tục kê biên tài sản nhà, đất của bị cáo H1 để đảm bảo thi hành án. Đối với số tiền 14 tỷ đồng bị cáo N2 khai mua trái phiếu

sau đó rút ra thì chi vào đâu cần phải điều tra làm rõ để thu hồi tiền về cho các bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để làm rõ các vấn đề nêu trên.

- Bị cáo Hoàng Hải Y: Quá trình điều tra, bị cáo đã tích cực giúp cơ quan điều tra hoàn thiện các số liệu. Bị cáo chỉ là người làm thuê, không được hưởng lợi gì nên kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân buộc bị cáo phải bồi thường là không đúng.

- Bà Đỗ Thị V1: Tôi mới nhận được 2 mã hợp đồng là hơn 30 triệu đồng còn lại hơn 160 triệu đồng chưa được Công ty trả, quyết định của bản án sơ thẩm là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Bà Khuất Thị Hồng T10: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét làm rõ số tiền thu của bị hại các bị cáo đã đầu tư vào đâu, tiền tôi đầu tư vào Công ty là tiền tôi đi vay và phải trả lãi, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Ông Nguyễn Trọng P1: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khách quan bảo vệ quyền lợi cho những người bị hại.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tranh luận:***

Đối với bị cáo Q: Mặc dù luật sư trình bày có tình tiết mới là bố là thương binh nhưng cấp sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo H1: Không có căn cứ áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm hình phạt cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ mức độ lỗi của các bị cáo nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân giữ nguyên quan điểm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại kháng cáo hủy án sơ thẩm và đề nghị xem xét lại tài sản của các bị cáo nhằm đảm bảo thi hành án nên đề nghị tiếp tục kê biên tài sản là nhà, đất của bị cáo H1 là có sơ sở. Đối với việc gia đình bị cáo xuất trình tài liệu thể hiện đã bồi thường cho bị hại Lan A3 và T12 đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận cho bị cáo.

Đối với bị cáo Y: Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được áp dụng nên không có cơ sở xem xét, về trách nhiệm dân sự giữ nguyên quan điểm.

Đối với các bị cáo Đỗ V, T8, N3, T3 có một số tình tiết mới về nhân thân nhưng xét thấy không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, cũng như không có căn cứ chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của bị hại đối với bị cáo T8.

Đối với bị cáo N2: Bị cáo liên tục đưa ra thông tin không đúng sự thật thông qua quảng cáo, làm bị hại tin tưởng giao tiền, việc vi phạm Nghị định 42 chỉ là phương thức phạm tội nên việc quy kết các bị cáo phạm tội Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 là đúng pháp luật.

- Luật sư Nguyễn Thị Hằng N1 tranh luận: Đại diện Viện kiểm sát không áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo H1 nhưng lại đề nghị ghi nhận việc bị cáo khắc phục cho các bị hại là chị Trần Thị Lan A3 và anh Nguyễn Đình T12 là mâu thuẫn và không đúng pháp luật. Bị hại không kháng cáo về nội dung kê biên, không có kháng nghị đối với quyết định hủy bỏ lệnh kê biên. Do đó, việc đại diện Viện kiểm sát đề nghị tiếp tục kê biên là vượt quá giới hạn xét xử phúc thẩm.

- Luật sư Trần Phương T7 tranh luận: Viện kiểm sát không có kháng nghị đối với việc xem xét lại trách nhiệm dân sự, bị cáo Y không kháng cáo về trách nhiệm dân sự. Do đó, việc đại diện Viện kiểm sát đề nghị xem xét lại trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Y là vượt quá giới hạn xét xử phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người bào chữa, các bị cáo, bị hại và người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Kháng cáo của bị cáo và các bị hại trong thời hạn, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị hại (số A) - bà Đinh Thị B2 là người kháng cáo bản án sơ thẩm và thông báo cho bà nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; bà B2 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0020351 ngày 03/9/2020 số tiền 300.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: "Đơn đề nghị xem lại" của bà Đinh Thị B2 viết ngày 29/7/2020 và Tòa án cấp sơ thẩm nhận ngày 04/8/2020 là thời điểm đang diễn ra phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án và đã được giải quyết, do đó không phải là đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xét và trả lại cho bà B2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt các bị hại Nguyễn Văn L4, Hà Văn C1, Đào Thị B3. Do họ có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trọng P1 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[5] Do bị cáo Lê Văn Q đã rút kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự, nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự để đình chỉ xét xử với phần kháng cáo này.

[6] Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận về mô hình tổ chức hoạt động của Thăng Long G1 và hành vi các bị cáo đã thực hiện, công nhận số liệu tổng hợp về tài chính *(thu, chi)* đối với các NPP và số liệu tổng hợp về tài chính *(thu tiền kích hoạt mã số, chi trả hoa hồng, khuyến mại và hàng hóa, số tiền còn thiếu)* đối với 1612 bị hại tham gia tố tụng như đã nêu tại phần nội dung của bản án. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra *(Bút lục: 461- 1229)* phù hợp với lời khai của các bị hại *(Bút lục: 2290- 47052)*, lời khai của các Trưởng đại lý, các NPP có cấp bậc cao *(Bút lục: 1465- 1965)*, phù hợp với các vật chứng đã thu giữ và các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án; phù hợp với lời khai của các bị hại tại phiên tòa đã có đủ chứng cứ để xác định:

[6.1] Ngày 24/8/2012, Lê Văn Q thành lập Công ty TNHH N6 và được cấp giấy phép kinh doanh bán hàng đa cấp. Lê Văn Q cùng Vũ Đình H1, Phạm Ngọc T3, Nguyễn Hồng T8, Nguyễn Thành N3, Huỳnh Trọng N2 và Đỗ V tổ c các cuộc họp ngày 06/12/2012 và ngày 17/12/2012 để thỏa thuận phân chia tỷ lệ góp vốn của từng cá nhân vào Công ty: Q giữ 20% cổ phần, T3 giữ 13% cổ phần, H1 giữ 14% cổ phần, N2 giữ 12% cổ phần, Nam giữ 11% cổ phần, Văn giữ 11% cổ phần và T8 giữ 6% cổ phần. Sau khi có Nghị định số 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp, Lê Văn Q mua lại Công ty TNHH N6 *(có giấy phép kinh doanh đa cấp)*, đổi tên thành Công ty TNHH N6 *(gọi tắt:* Công ty N6) và giao cho Phạm Ngọc T3 đứng tên làm Giám đốc; chuyển toàn bộ hệ thống bán hàng đa cấp của Công ty N6 sang Công ty N6. Sau đó, Lê Văn Q lập ra một hệ thống các Công ty có trụ sở tại Hà Nội, gồm: Công ty TNHH N6 *(có Giấy chứng nhận bán hàng đa cấp, đại diện theo pháp luật là Giám đốc* Phạm Ngọc T3*);* Công ty TNHH N6 *(có Giấy chứng nhận bán hàng đa cấp; Huỳnh Trọng Nghĩa là đại diện theo pháp luật đến ngày 14/3/2014 thì* Nguyễn Thành N3 *thay thế làm đại diện pháp luật);* Công ty TNHH N6 *(đại diện theo pháp luật là Giám đốc* Lê Phúc K*);* Công ty TNHH N6 *(đại diện theo pháp luật là Giám đốc* Huỳnh Trọng N2*);* Công ty TNHH N6 *(đại diện theo pháp luật là Giám đốc* Lê Văn Q*).* Mục đích lập ra hệ thống các công ty để nhập hàng hóa đầu vào cho Công ty N6. Trên đăng ký kinh doanh, các pháp nhân này đều là các công ty độc lập với nhau, có người đại diện theo pháp luật, có hệ thống sổ sách kế toán theo dõi riêng và không liên quan với nhau về sở hữu; thực tế, hoạt động của 05 công ty này được Lê Văn Q chỉ đạo lập thành hai hệ thống sổ sách kế toán: 01 hệ thống sổ sách theo dõi thu chi thực tế bằng tiền mặt; 01 hệ thống sổ sách riêng của từng công ty có báo cáo thuế theo quy định để khai báo doanh thu thấp hơn thực tế, che giấu hành vi vi phạm pháp luật. Quá trình hoạt động, bị cáo Q và các đồng phạm sử dụng tên gọi Công ty N6 nhằm quảng bá, xây dựng hình ảnh một tập đoàn lớn mạnh, uy tín gồm nhiều công ty nhằm thu hút tiền bạc của các NPP, thực tế hoàn toàn không có Công ty N6 đăng ký kinh doanh.

[6.2] Lời khai của các bị cáo thể hiện: Do không thu hút được nhiều người tham gia và nộp tiền kích hoạt mã số nên Lê Văn Q và các đồng phạm đã tổ chức các chương trình khuyến mại, tri ân khách hàng, bốc thăm trúng thưởng và thực hiện các hành vi gian dối như sau: Chương trình khuyến mại Câu lạc bộ triệu phú *(khách hàng không cần mua hàng, chỉ cần nộp tiền kích hoạt mã số và sẽ được trả thưởng*); Chương trình khuyến mại Thăng Long năm pháo hoa *(quay số trúng thưởng: Mua đơn hàng trị giá 31 triệu đồng sẽ được nhận 146 triệu đồng, mua đơn hàng 155 triệu đồng thì được nhận 730 triệu đồng, mua đơn hàng trị giá 46 triệu đồng thì được nhận 153 triệu đồng; mua đơn hàng 230 triệu đồng thì được nhận 765 triệu đồng).* Tại các hội nghị, Lê Văn Q và các đồng phạm thông báo miệng và giơ Giấy phép của Bộ Q2 có chữ ký và đóng dấu đỏ *(không ai được xem chi tiết).* Tại các Hội nghị có hàng nghìn người tham dự, Q và các đồng phạm đã chi trả tiền mặt cho nhiều NPP từ 10 triệu đồng, 20 triệu đồng, 50 triệu đồng, thậm chí là hơn 02 tỷ đồng và giới thiệu đó là thu nhập một tháng của người tham gia bán hàng đa cấp tại Công ty, trong khi thực tế, số

tiền này là do các bị hại nhận từ nhiều mã số hoặc nhận hộ cho nhiều người. Lê Văn Q và các đồng phạm tuyên truyền: Người tham gia kích hoạt mã số sớm sẽ được xếp trên, hưởng tiền khuyến mại của người nộp sau và sớm lấy được tiền khuyến mại, tuyên truyền về việc làm giàu dễ dàng, nhanh chóng. Lê Văn Q và các đồng phạm đã lập ra các mẫu Hợp đồng bán hàng đa cấp, Biên bản giao hàng, Biên bản nhận hàng và P2 lấy hàng có chữ ký sẵn của Giám đốc Phạm Ngọc T3, đóng dấu pháp nhân và chuyển trước cho các đại lý, bộ phận lễ tân để triển khai, ký hợp đồng, nộp tiền tạo sự tin tưởng cho các bị hại về thủ tục pháp lý và đảm bảo về tài chính; cho phép một NPP được mở nhiều mã số để được hưởng nhiều lợi ích, chỉ cần nộp tiền, không cần tiêu thụ hàng hóa *(thời điểm này, hàng hóa chưa được đặt sản xuất, chưa có trong kho)*; sau khi các NPP *(thực chất là các bị hại)* hoặc đại lý chuyển tiền và bộ phận kế toán đã nhận được tiền thì mới chuyển danh sách cho bộ phận IT do Đỗ V phụ t1 để thực hiện việc kích hoạt mã số. Chỉ khi mã số được kích hoạt thì NPP mới bắt đầu được tính hoa hồng thù lao, hoa hồng khuyến mại và họ được theo dõi trên trang web của Công ty về các quyền lợi hoa hồng, khuyến mại, trả thưởng.

[6.3] Các hành vi gian dối nêu trên của các bị cáo là các hành vi bị cấm được quy định tại các điểm a, b, đ, o, p, q khoản 1 Điều 5 Nghị định số 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý bán hàng đa cấp. Các bị cáo đã hoạt động bán hàng đa cấp nhiều năm nên nhận thức rõ về các hành vi bị nghiêm cấm, tuy nhiên các bị cáo vẫn cố ý thực hiện nhằm mục đích tạo tâm lý cho các NPP tin tưởng rằng N6 là Tập đoàn L10 và có uy tín để đầu tư tài chính sau đó chiếm đoạt tài sản của họ. Các bị cáo tạo lập các biên bản giao, nhận và ký gửi hàng hóa, phiếu nhận hàng đều được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình và cẩn thận đã khiến các NPP tin tưởng vào tính minh bạch, ngay thẳng của các giao dịch mà mình tham gia; các hội nghị, hình ảnh, lời nói, việc trả hoa hồng và việc cho các NPP tận mắt chứng kiến nhiều NPP khác được trả thưởng và nhận những khoản tiền rất lớn, được vinh danh… đã kích thích tâm lý hám lợi, làm giàu nhanh chóng của các bị hại để tham gia ký kết Hợp đồng bán hàng đa cấp, nộp tiền cho Lê Văn Q và các đồng phạm. Với cách thức, phương pháp và thủ đoạn gian dối nêu trên, từ ngày 01/3/2015 đến ngày 27/8/2016, Lê Văn Q và các đồng phạm đã mở rộng mạng lưới phát triển đến nhiều tỉnh, thành phố trên địa bàn cả nước, thu hút được khoảng 36.000 NPP (bị hại) tin tưởng và giao nộp tổng cộng là 736.234.210.000 đồng *(Bút lục: 28666 - 28853).* Lê Văn Q và các đồng phạm đã chi 29.970.109.827 đồng mua hàng hóa để giao trả cho một số ít bị hại khi nộp tiền và chiếm đoạt 706.264.100.173 đồng còn lại rồi chi phí cho các mục đích không hợp pháp, hợp lệ như: Chi phí tổ chức Hội nghị, tham quan và học tập ở nước ngoài, mời chuyên gia nước ngoài đến nói chuyện, chi phí cho hoạt động hành chính của Thăng Long G1, chi hoa hồng và thưởng cho các đại lý, NPP bậc cao nhằm tiếp tục lôi kéo người khác tham gia nộp tiền, chi thưởng cho các thành viên góp vốn và hưởng lợi cá nhân. Trừ chi phí mua hàng hóa, tổng trị giá trị tài sản các bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại là 706.264.100.173 đồng.

[6.4] Trong vụ án này, các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã xác định được tên, tuổi, địa chỉ của 1.612 bị hại có đơn tố cáo trong số khoảng 36.000 bị hại và đưa vào tham gia tố tụng. Tài liệu điều tra đã xác định 1.612 bị hại này đã giao cho Công ty nhượng quyền Thăng Long tổng cộng là 182.924.473.770 đồng; đã nhận lại số hàng và tiền tương ứng 59.684.944.245 đồng *(bao gồm: Tiền hoa hồng, tiền khuyến mại, hàng hóa đã nhận)* và yêu cầu bồi thường tổng cộng là 123.239.529.525 đồng. Ngoài 1.612 bị hại đã được xác định nêu trên, kết quả điều tra chưa làm rõ được về các bị hại còn lại (tên, tuổi, địa chỉ, số tiền bị chiếm đoạt) nên ngày 12/5/2019 Cơ quan điều tra đã ra Quyết định tách tài liệu số 05/C03 - P15 về phần dân sự đối với các bị hại chưa xác định và chưa có yêu cầu bồi thường để xem xét, giải quyết theo trình tự tố tụng dân sự nếu họ có yêu cầu *(Bút lục 124245)*.

[7] Với những nhận định về hành vi và thủ đoạn phạm tội nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi của Lê Văn Q và các đồng phạm trong vụ án cùng phạm tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* với tình tiết định khung tăng nặng *"Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên"* được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 *(sửa đổi bổ sung năm 2009)* là Bộ luật Hình sự có hiệu lực pháp luật tại thời điểm các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là chính xác, đúng pháp luật. Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng N5 cho rằng cần áp dụng quy định tại Điều 217a Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội "Vi phạm quy định về kinh doanh đa cấp không được Hội đồng xét xử chấp nhận do không phải là quy định của Bộ luật hình sự có hiệu lực pháp luật tại thời điểm xảy ra hành vi phạm tội.

[8] Đây là vụ án có đồng phạm, có sự phân công vị trí, vai trò của mỗi bị cáo trong các bộ phận do mình phụ trách và tổ chức hoạt động như: Bộ phận hàng hoá, bộ phận truyền thông, bộ phận đào tạo, bộ phận IT, bộ phận kế toán - văn phòng… đều có mối liên quan mật thiết với nhau, hỗ trợ cho nhau trong việc lôi kéo các NPP tham gia bán hàng đa cấp. Mỗi bị cáo trong vụ án đều ý thức rõ về các hành vi của mình đều phục vụ cho việc quảng bá hình ảnh của Thăng Long G1, lôi kéo nhiều NPP tham gia, tập trung khai thác tâm lý hám lợi, mong muốn làm giàu nhanh chóng, không cần kinh doanh hàng hóa mà chỉ cần nộp tiền để kích hoạt mã số nhằm hưởng lợi gấp nhiều lần số tiền đã nộp. T3, H1, V, N5, T8, N3 và Y tích cực thực hiện các hành vi, việc làm được phân công với lỗi cố ý nhằm thu được nhiều tiền của NPP, phối hợp và hỗ trợ đắc lực cho Lê Văn Q trong việc thực hiện tội phạm. Hội đồng xét xử cũng xét thấy: Khi phân hóa tội phạm, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng vị trí, vai trò, mức độ tham gia hoạt động của từng bị cáo, cụ thể:

[8.1] Bị cáo Lê Văn Q thành viên sáng lập ra T Group với tỷ lệ vốn góp là 20%, là đối tượng đứng đầu, phân công nhiệm vụ và điều phối hoạt động chung của các thành viên còn lại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ bán hàng đa cấp, hứa hẹn trả thưởng cao, nhận và chiếm đoạt tiền của các bị hại; bị cáo Q quản lý tiền thu được trong ngày và giữ tại két sắt để tại phòng làm việc, chủ động chi tiêu trước rồi yêu cầu kế toán ghi sổ theo dõi; chủ trì tổ chức Hội nghị chi trả thù

lao và quảng bá hình ảnh, giới thiệu công ty, xây dựng niềm tin cho các bị hại *(cho họ chứng kiến buổi lễ hoành tráng, chứng kiến việc chi trả hoa hồng bằng tiền mặt có giá trị cao, tuyên truyền về cách làm giàu nhanh chóng khi tham gia mạng lưới đa cấp của* Công ty N6*)* để kích thích lòng tham của các bị hại; chỉ đạo lập ra *"Phiếu lấy hàng"* được đóng dấu Công ty để giao cho các bị hại khi Công ty nhận được tiền kích hoạt mã số; *"Phiếu lấy hàng"* này được coi như là hàng hóa, được đổi sang các loại hàng hóa khác, giúp cho Công ty N6 thu được nhiều tiền, chỉ cần kích hoạt mã số mà không cần có hàng hóa giao cho các bị hại như quy định của hoạt động bán hàng đa cấp. Vì vậy, bị cáo Lê Văn Q có vai trò cao nhất và phải chịu trách nhiệm chính, cao nhất trong đồng phạm.

[8.2] Bị cáo Phạm Ngọc T3 và Vũ Đình H1 tuy không phải là đối tượng chủ mưu, khởi xướng và chỉ huy nhưng đều có vai trò rất quan trọng trong đồng phạm, đều là các thành viên sáng lập với tỷ lệ góp vốn của bị cáo H1 là 14% và bị cáo T3 là 13%; bị cáo T3 đứng tên Giám đốc Công ty N6 *(chịu trách nhiệm về kinh doanh, ký các Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, các hóa đơn, chứng từ, thủ tục thu, chi tài chính);* bị cáo H1 chịu trách nhiệm về hàng hóa *(nhãn mác và nghiên cứu, sản xuất hàng hoá, phát triển sản phẩm và chiến lược bán hàng, tìm và phát triển nguồn hàng, kho bãi).* Vì vậy, các bị cáo T3 và H1 đều hỗ trợ đắc lực cho bị cáo Q; T3 và H1 có mức độ tham gia ngang nhau và cùng có vai trò, vị trí đứng hàng thứ hai trong vụ án.

[8.3] Các bị cáo Đỗ V, Huỳnh Trọng N2 và Nguyễn Thành N3 đều là các thành viên sáng lập của Thăng Long G1 *(tỷ lệ góp vốn của bị cáo* Đỗ V l *11%, của bị cáo Nghĩa là 12% và bị cáo* N3 *là 11%);* các bị cáo đều được phân công các chức năng, nhiệm vụ cụ thể *(bị cáo* V *là Giám đốc IT, bị cáo Nghĩa là Giám đốc Smart PR và bị cáo* N3 *là Giám đốc* T14*),* cùng đặt dưới sự chỉ huy và điều hành chung của bị cáo Q nên các bị cáo V, N2 và N3 có vai trò giúp sức tích cực, vị trí ngang nhau, đứng hàng thứ ba trong các đồng phạm.

[8.4] Bị cáo Nguyễn Hồng T8 cùng là thành viên sáng lập của Thăng Long G1 nhưng có tỷ lệ góp vốn thấp nhất (6%), giữ chức danh giám đốc đào tạo, đặt dưới sự chỉ huy, điều hành của bị cáo Q và thực hiện nhiệm vụ giảng dạy các kỹ năng bán hàng đa cấp cho các NPP *(bản chất là bị hại)*, soạn thảo các tài liệu và giáo trình phục vụ các Hội nghị khuyến mại, trả thưởng. Vì vậy, bị cáo T8 có vai trò thấp nhất trong bảy thành viên sáng lập của N6 vai trò giúp sức tích cực, vị trí đứng hàng thứ tư trong các đồng phạm.

[8.5] Bị cáo Hoàng Hải Y không phải là thành viên sáng lập của Thăng Long G1, không góp vốn, bản chất là người làm thuê, nhận chỉ đạo của các đồng phạm trong vụ án nhưng được phân công với chức danh Giám đốc tài chính và chịu sự điều hành chung của bị cáo Q; bị cáo Y thực hiện nhiệm vụ quản lý Phòng tài chính, kế toán, quản lý dòng tiền thu chi, báo cáo thuế, điều hành các hoạt động của nhân viên tại Phòng tài chính kế toán để lập hồ sơ thuế, kế toán của các công ty thuộc Thăng Long G1, lập báo cáo về số liệu kinh doanh, các thủ tục về hành chính, không được hưởng lợi nên có vai trò thấp nhất trong các đồng phạm.

[9] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[9.1] Xét kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Trọng N2 và Đỗ V (M) về tội danh.

Mặc dù các bị cáo nêu trên cho rằng mình không chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Tuy nhiên, như đã phân tích tại mục [5] đến mục [7] nêu trên, đã xác định hành vi của các bị cáo đã có đủ yếu tố cấu thành tội phạm của tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 *(sửa đổi bổ sung năm 2009)*. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và quan điểm của người bào chữa cho các bị cáo về việc xác định lại tội danh. Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa là chính xác, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9.2] Xét kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Lê Văn Q, Vũ Đình H1, Nguyễn Thành N3, Huỳnh Trọng N2, Đỗ V, Phạm Ngọc T3, Hoàng Hải Y; kháng cáo của bị hại Khuất Thị Hồng T10 đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo trong vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các bị cáo đều không có tiền án, tiền sự; đã khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo Q, T3, H1, N3, N2, V và gia đình đã có ý thức khắc phục hậu quả (Q nộp 03 tỷ đồng, bị cáo N2 và gia đình tự nguyện giao nộp 320.000.000 đồng; gia đình bị cáo V đã tự nguyện giao nộp 378.000.000 đồng); bị cáo Q, T8 có thời gian tham gia quân đội, bảo vệ tổ quốc; gia đình các bị cáo T3, H1, N2, T8 là gia đình có công với Cách M2 (Bị cáo T3 có bà ngoại là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, ông nội của bị cáo T3 được Nhà Nước tặng Huân chương kháng chiến và bác ruột *(anh của bố bị cáo)* là liệt sỹ; bị cáo H1 có bà nội và bố đều tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ Q, được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến; bị cáo N2 có bà nội được Nhà nước tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, hai bác của bị cáo là liệt sỹ, bố của bị cáo được thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì, mẹ của bị cáo được tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục, ông nội của vợ bị cáo được tặng Huy chương kháng chiến hạng nhì; bị cáo N3 có bố được tặng Huy chương vì sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn, mẹ của bị cáo được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L tặng nhiều bằng khen và giấy khen, bố vợ được tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng nhất, ông và bà ngoại của bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến, ông ngoại của vợ bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến; bị cáo T8 có bố là thương binh và được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất, cậu bị cáo là liệt sỹ); bị cáo V có hoàn cảnh kinh tế và gia đình khó khăn, con còn nhỏ, vợ của bị cáo mắc bệnh trầm cảm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Y đã đã bồi thường trực tiếp cho ông Trương Bá C2 *(bị hại số 976)* toàn bộ thiệt hại và ông C2 đã xác nhận theo văn bản ngày 23/6/2020; tích cực hợp với Cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án, được Cơ quan điều tra ghi nhận, bị cáo có hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, chồng bị cáo là đội đóng quân xa nhà, bị cáo phải trực tiếp chăm sóc 02 con còn nhỏ nên đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các

tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo các điểm b, s và t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tất cả các bị cáo trong vụ án đều phạm tội từ 02 lần trở lên nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác về nhân thân, đúng và đủ các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự với từng bị cáo, từ đó quyết định hình phạt với các bị cáo: Bị cáo Lê Văn Q: Tù chung thân; bị cáo Phạm Ngọc T3 và Vũ Đình H1: Mỗi bị cáo 19 năm tù. Các bị cáo Huỳnh Trọng N2, Nguyễn Thành N3, Đỗ V (M) mỗi bị cáo 15 năm tù; bị cáo Nguyễn Hồng T8 14 năm tù - đều ở mức thấp của khung hình phạt. Riêng bị cáo Hoàng Hải Y do có vai trò thứ yếu và có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự và xử phạt 09 năm tù - dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ, đúng pháp luật. Quyết định về hình phạt nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm là đã có sự phân hóa giữa các đồng phạm, tương xứng với vai trò, tính chất mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và vị trí, vai trò của từng bị cáo so với các đồng phạm khác trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, trừ bị cáo H1 đã được gia đình khắc phục hậu quả cho bị hại Lan A3 và T12 với số tiền 400.000.000 đồng - là một phần rất nhỏ so với nghĩa vụ bị cáo phải thực hiện, các bị cáo còn lại không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới. Do đó, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo đồng thời không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị hại Khuất Thị Hồng T10 về việc tăng hình phạt đối với các bị cáo trong vụ án là chính xác nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9.3] Xét kháng cáo của các bị cáo Đỗ V, Huỳnh Trọng N2, Phạm Ngọc T3 và Vũ Đình H1 về phần trách nhiệm dân sự: Căn cứ vai trò, vị trí, mức độ tham gia phạm tội của từng bị cáo; căn cứ thiệt hại của các bị hại, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định các bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại theo tỷ lệ: bị cáo Lê Văn Q phải bồi thường là 40%, các bị cáo Phạm Ngọc T3 và Vũ Đình H1, mỗi bị cáo phải bồi thường là 15%, Huỳnh Trọng N2 phải bồi thường là 10%, các bị cáo Đỗ V và Nguyễn Thành N3, mỗi bị cáo phải bồi thường là 7,5% và bị cáo Nguyễn Hồng T8 phải bồi thường là 5% đối với tổng số tiền thiệt hại là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của các bị cáo. Quan điểm của Kiểm sát viên về việc xác định lại phần trách nhiệm dân sự theo hướng: Buộc bị cáo Hoàng Hải Y bồi thường 02 % và giảm bồi thường cho bị cáo Phạm Ngọc T3 còn 14 %, bị cáo Vũ Đình H1 còn 14 % số tiền chiếm đoạt của các bị hại không được Hội đồng xét xử chấp nhận bởi bị cáo Y tuy có vai trò đồng phạm giúp sức nhưng bản chất chỉ là người làm công ăn lương, không được hưởng lợi, không được tham gia bàn bạc việc phân chia lợi nhuận và thực hiện theo sự chỉ đạo của bị cáo Q. Mặt khác, sau khi xét xử sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đối với bị cáo Hoàng Hải Y về phần trách nhiệm dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Xét kháng cáo của các bị hại.

[10.1] Kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Phương H8 (bị hại số 1509): Tại Đơn đề nghị ngày 29/7/2020, bà Nguyễn Thị Phương H8 khai nhận đã nộp 219.500.000 đồng, thiệt hại 168.000.000 đồng. Tại Cơ quan điều tra *(bút lục 18067)*, bà H8 khai nhận đã nộp 219.500.000 đồng, đã nhận 50.000.000 đồng tiền hoa hồng và 13 mã hàng *(tương đương 80.600.000 đồng);* Cơ quan điều tra đã xác định bà H8 đã nộp 186.500.000 đồng và thiệt hại là 55.900.000 đồng *(bút lục 415-449)* là không chính xác nên Tòa án cấp sơ thẩm đã sửa lại số liệu của Cơ quan điều tra và xác định bà H8 đã nộp 219.500.000 đồng, đã nhận hàng hóa và hoa hồng là 130.600.000 đồng và bị thiệt hại là 88.900.000 đồng *(tăng 33.000.000 đồng)* là chính xác.

[10.2] Kháng cáo của bị hại Đỗ Thị V1 (bị hại số 164): Tại các đơn đề nghị ngày 28/7/2020 và 31/7/2020, bà Đỗ Thị V1 khai nhận đã nộp 196.700.000 đồng, nhận lại tiền hoa hồng và hàng hóa là 110.800.000 đồng và còn bị thiệt hại là 85.900.000 đồng. Tại Cơ quan điều tra *(Bút lục 22736)*, bà V1 khai nhận đã nộp 196.700.000 đồng, nhận lại 157.400.000 đồng hàng hóa và 38.100.000 đồng khuyến mại, bị thiệt hại là 1.200.000 đồng; đối chiếu các chứng từ do bà V1 giao nộp, Cơ quan điều tra đã ghi nhận về việc bà V1 bị thiệt hại là 1.200.000 đồng theo đúng lời khai của bà V1. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà V1 bị thiệt hại là 1.200.000 đồng là đúng.

[10.3] Kháng cáo của bị hại Khuất Thị Hồng T10 (bị hại số 780): Thông qua tài liệu bà T10 đã nộp và kết quả xác minh, Cơ quan điều tra đã xác định: Bà T10 đã nộp số tiền 280.000.000 đồng; đã nhận tiền hoa hồng: 20.590.712 đồng; hành hóa đã nhận quy ra tiền: 95.400.000 đồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc các bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả bà số tiền đã chiếm đoạt là 164.009.288 đồng là chính xác.

[10.4] Kháng cáo của bị hại Hà Văn C1 (bị hại số 1068): Thông qua tài liệu ông C1 đã nộp và kết quả xác minh, Cơ quan điều tra đã xác định: Ông C1 đã nộp số tiền 63.000.000 đồng; đã nhận tiền hoa hồng: 800.000 đồng; hàng hóa đã nhận quy ra tiền: 62.000.000 đồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc các bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả ông số tiền đã chiếm đoạt là 200.000 đồng là chính xác.

[10.5] Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các ông bà: Hà Văn C1, Khuất Thị Hồng T10, Đỗ Thị V1, Nguyễn Thị Phương H8 về phần trách nhiệm dân sự.

[10.6] Kháng cáo của bị hại Nguyễn Văn L4 (bị hại số 164) và Chu Văn C (bị hại số 773) về bỏ lọt tội phạm: Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ đưa ra xét xử đối với các bị cáo do Viện kiểm sát truy tố; Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xét lại phần bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Do vậy, nếu có chứng cứ về việc bỏ lọt tội phạm, ông L4 và ông C có quyền đề nghị các cơ quan điều tra, truy tố tiếp tục xem xét, giải quyết.

[10.7] Kháng cáo của bị hại Trần Công H7 (bị hại số 583) đề nghị hủy bản án sơ thẩm: Do các hành vi và quyết định của cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp; các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bảo đảm đúng người, đúng tội, thể hiện sự nghiêm minh. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn

cứ chấp nhận kháng cáo của ông H7 và quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H7 về việc hủy bản án sơ thẩm.

[11] Đối với quan điểm của kiểm sát viên về việc tiếp tục duy trì kê biên tài sản đối với thửa đất số 61a, tờ bản đồ số 01, diện tích 150m^2 tại thôn X, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội mang tên Vũ Đình H1 theo GCNQSDĐ số BĐ 463724, số vào sổ CH 00264 do UBND huyện S cấp ngày 21/12/2010 để đảm thi hành án của bị cáo Vũ Đình H1. Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi xét xử sơ thẩm, không có kháng nghị, kháng cáo đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm hủy kê biên tài sản. Mặt khác, tài sản đã được hủy kê biên là tài sản hợp pháp của bị cáo H1 được gia đình tặng cho, có trước và không liên quan đến hành vi phạm tội; bị cáo chuyển nhượng đất cho chị H10 trước khi Cơ quan điều tra khởi tố vụ án nên không có căn cứ xác định bị cáo tẩu tán tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

[12] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Lan A3 (bị hại số 575) có mặt tại phiên tòa xác nhận sự kiện gia đình bị cáo Vũ Đình H1 đã bồi thường cho bà Trần Thị Lan A3 số tiền 300.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Đình T12 (bị hại số 581 - con bà Lan A3) số tiền 100.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử sẽ ghi nhận.

[13] Về án phí phúc thẩm hình sự: Theo quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, điểm b, e khoản 2 Điều 23, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án và danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo. Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo, bị hại có kháng cáo phải chịu án phí

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ khoản 2 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đình chỉ xét xử về phần trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Lê Văn Q.

II. Căn cứ khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Văn Q, Vũ Đình H1, Nguyễn Thành N3, Huỳnh Trọng N2, Đỗ V, Phạm Ngọc T3, Hoàng Hải Y và bị hại Khuất Thị Hồng T10 về phần trách nhiệm hình sự. Giữ nguyên quyết định về hình sự tại Bản án hình sự sơ thẩm số 275/2020/HSST ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội như sau:

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Văn Q, Phạm Ngọc T3, Vũ Đình H1, Huỳnh Trọng N2, Nguyễn Thành N3, Đỗ V *(tên khác: Michael Do),* Nguyễn Hồng T8 *(tên khác:* Nguyễn Anh T9*)* và Hoàng Hải Y phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

1.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 *(sửa đổi, bổ sung năm 2009);* điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 39 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017):*

- Xử phạt bị cáo Lê Văn Q tù Chung thân; thời hạn bắt đầu chấp hành hình phạt tù là ngày 30/5/2017.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Lê Văn Q.

1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 *(sửa đổi, bổ sung năm 2009);* điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017):*

- Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc T3 19 *(mười chín)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/5/2017.

- Xử phạt bị cáo Vũ Đình H1 19 *(mười chín)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/5/2017.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Phạm Ngọc T3 và Vũ Đình H1.

1.3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 *(sửa đổi, bổ sung năm 2009);* điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017):*

- Xử phạt bị cáo Huỳnh Trọng N2 15 *(mười lăm)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/01/2019.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành N3 15 *(mười lăm)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Đỗ V *(tên khác: Michael Do)* 15 *(mười lăm)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/9/2018.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng T8 *(tên khác:* Nguyễn Anh T9*)* 14 *(mười bốn)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/01/2019.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Huỳnh Trọng N2, Nguyễn Thành N3, Đỗ V và Nguyễn Hồng T8.

1.4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 *(sửa đổi, bổ sung năm 2009);* các điểm b, s và t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017):*

- Xử phạt bị cáo Hoàng Hải Y 09 *(chín)* năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Hoàng Hải Y.

III. Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Nguyễn Văn L4 (bị hại số 164) và Chu Văn C (bị hại số 773) về việc bỏ lọt tội phạm và kháng cáo của bị hại Trần Công H7 (bị hại số 583) đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

IV. Về phần trách nhiệm dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Ngọc T3, Vũ Đình H1, Huỳnh Trọng N2 và Đỗ V (M) về phần trách nhiệm dân sự. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo Phạm Ngọc T3, Vũ Đình H1, Huỳnh Trọng N2 và Đỗ V (Michel Do).

2. Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Nguyễn Thị Phương H8 (bị hại số 1509), Đỗ Thị V1 (bị hại số 164), Khuất Thị Hồng T10 (bị hại số 780) và Hà Văn C1 (bị hại số 1068) về phần trách nhiệm dân sự. Giữ nguyên quyết định về dân sự tại bản án hình sự sơ thẩm số 275/2020/HSST ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội: Buộc các bị cáo Lê Văn Q, Phạm Ngọc T3, Vũ Đình H1, Huỳnh Trọng N2, Nguyễn Thành N3, Đỗ V *(tên khác: Michael Do)*, Nguyễn Hồng T8 *(tên khác:* Nguyễn Anh T9*)* có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Phương H8 (bị hại số 1509) số tiền 88.900.000 đồng, Đỗ Thị V1 (bị hại số 164) số tiền 1.200.000 đồng, Khuất Thị Hồng T10 (bị hại số 780) số tiền 164.009.288 đồng và Hà Văn C1 (bị hại số 1068) số tiền 200.000 đồng.

3. Ghi nhận bị cáo Vũ Đình H1 đã bồi thường cho bà Trần Thị Lan A3 (bị hại số 575) số tiền 300.000.000 đồng, đã bồi thường cho anh Nguyễn Đình T12 (bị hại số 581 - con bà Lan A3) số tiền 100.000.000 đồng.

V. Về án phí phúc thẩm:

1. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Lê Văn Q, Vũ Đình H1, Nguyễn Thành N3, Huỳnh Trọng N2, Đỗ V, Phạm Ngọc T3, Hoàng Hải Y mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Các bị hại Nguyễn Thị Phương H8 (bị hại số 1509), Đỗ Thị V1 (bị hại số 164), Khuất Thị Hồng T10 (bị hại số 780) và Hà Văn C1 (bị hại số 1068), mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm các bị hại đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội, các bị hại đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Hoàn trả bà Đinh Thị B2 (bị hại số 1352) số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0020351 ngày 03/9/2020 của Cục Thi hành án dân sự Hà Nội.

VI. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tp Hà Nội;
- VKSND tp Hà Nội;
- Công an tp Hà Nội;
- Trại tạm T16- Bộ Công an;
- Cục THADS tp Hà Nội;
- Bị cáo (qua trại giam hoặc theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh